

# **CHƯƠNG I: CƠ SỞ LÝ LUẬN CHUNG VỀ TÀI CHÍNH VÀ PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH**

## **1.1 Tổng quan về tài chính doanh nghiệp**

### **1.1.1 Bản chất tài chính doanh nghiệp**

#### **1 Khái niệm tài chính doanh nghiệp**

Tài chính doanh nghiệp là một khâu của hệ thống tài chính trong nền kinh tế, là một phạm trù kinh tế khách quan gắn liền với sự ra đời của nền kinh tế hàng hóa tiền tệ.

Để tiến hành hoạt động kinh doanh, bất cứ doanh nghiệp nào cũng cần phải có một lượng vốn tiền tệ nhất định, đó là tiền đề cần thiết. Quá trình hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp chính là quá trình hình thành, phân phối và sử dụng các quỹ tiền tệ của doanh nghiệp. Trong quá trình đó đã phát sinh các luồng tiền tệ gắn với hoạt động đầu tư và các hoạt động kinh doanh thường xuyên của doanh nghiệp, tạo thành sự vận động của các luồng tài chính của doanh nghiệp.

Gắn liền với quá trình tạo lập, phân phối và sử dụng các quỹ tiền tệ của doanh nghiệp là các quan hệ kinh tế biểu hiện dưới hình thức giá trị tức là các quan hệ tài chính trong doanh nghiệp.

#### ***Quan hệ giữa doanh nghiệp với nhà nước***

Đây là mối quan hệ phát sinh khi doanh nghiệp thực hiện nghĩa vụ thuế đối với nhà nước, khi nhà nước giao vốn, góp vốn vào doanh nghiệp.

#### ***Quan hệ giữa doanh nghiệp với thị trường tài chính***

Quan hệ này được biểu hiện thông qua việc doanh nghiệp tìm kiếm các nguồn vốn, nguồn tài trợ từ bên ngoài. Trên thị trường tài chính doanh nghiệp có thể vay ngắn hạn để đáp ứng nhu cầu vốn ngắn hạn, có thể phát hành cổ phiếu để huy động vốn dài hạn. Ngược lại doanh nghiệp phải trả lãi vay và vốn vay, trả lãi cổ phần cho các nhà đầu tư, nhà tài trợ. Bên cạnh đó doanh nghiệp có thể gửi tiền

vào ngân hàng hoặc đầu tư chứng khoán bằng số tiền tạm thời chưa sử dụng.

### ***Quan hệ giữa doanh nghiệp với các thị trường khác***

Trong bối cảnh nền kinh tế thị trường như hiện nay thì doanh nghiệp có quan hệ chặt chẽ với các doanh nghiệp khác trên thị trường hàng hóa, dịch vụ, thị trường lao động. Đây là những thị trường mà tại đó doanh nghiệp sẽ tiến hành mua sắm thiết bị, công nghệ, tìm kiếm nguồn lao động... Đặc biệt thông qua các thị trường này doanh nghiệp có thể xác định cung cầu hàng hóa và dịch vụ cần thiết cung ứng. Từ đó doanh nghiệp sẽ hoạch định ngân sách đầu tư, kế hoạch sản xuất, tiếp thị nhằm thỏa mãn nhu cầu thị trường.

### ***Quan hệ trong nội bộ doanh nghiệp***

Đây là quan hệ giữa các bộ phận sản xuất kinh doanh, giữa các cổ đông và nhà quản lý, giữa quyền sử dụng vốn và quyền sở hữu vốn... Các quan hệ này thể hiện dưới hàng loạt các chính sách của doanh nghiệp như: chính sách cổ tức, chính sách đầu tư, chính sách về cơ cấu vốn, việc hình thành các quỹ của doanh nghiệp...

Từ những vấn đề trên, có thể rút ra kết luận cơ bản sau:

1 Tài chính doanh nghiệp là quá trình tạo lập phân phối và sử dụng các quỹ tiền tệ phát sinh trong quá trình hoạt động của doanh nghiệp nhằm góp phần đạt tới các mục tiêu của doanh nghiệp. Các hoạt động có liên quan đến việc tạo lập, phân phối và sử dụng vốn thuộc các hoạt động tài chính của doanh nghiệp.

2 Các quan hệ kinh tế phát sinh gắn liền với việc tạo lập, phân phối và sử dụng các quỹ tiền tệ của doanh nghiệp hợp thành các quan hệ tài chính của doanh nghiệp. Tổ chức các mối quan hệ tài chính trên đều nhằm đạt mục tiêu hoạt động của doanh nghiệp.

### ***Chức năng tài chính của doanh nghiệp***

Để có thể tạo ra sản phẩm và dịch vụ có thể bán được, doanh nghiệp cần dùng vốn để mua sắm các tài sản và sử dụng các tài sản đó nhằm tạo ra thu nhập và phân chia thu nhập cho các chủ thể có liên quan.

Việc tạo ra vốn và phân bổ hợp lý vốn lưu động vào các tài sản sử dụng trong hoạt động của doanh nghiệp để tạo ra thu nhập ổn định, ngày càng lớn và phân chia thu nhập tạo ra cho các chủ thể có liên quan đến doanh nghiệp là hoạt động cơ bản hình thành nên chức năng tài chính của doanh nghiệp hay còn gọi là hoạt động tài sản của doanh nghiệp.

Chức năng tài chính trước hết là hỗ trợ hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp tiến hành ổn định và có hiệu quả bằng các tài sản dùng trong sản xuất kinh doanh. Ngoài ra hoạt động này cũng có thể tạo ra những thu nhập ngoài sản xuất kinh doanh cho doanh nghiệp bằng các tài sản chính. Hai mảng hoạt động này cấu thành hoạt động tài chính trọn vẹn trong doanh nghiệp và có quan hệ mật thiết với nhau cho dù mỗi mảng có đặc trưng riêng.

### ***Chu trình tài chính của doanh nghiệp***

Chu trình tài chính của doanh nghiệp thể hiện qua quá trình chuyển hóa Tiền – Hàng hóa – Tiền trong mối quan hệ với môi trường và có các chu kỳ sau:

#### **Chu kỳ tạo vốn**

Chu kỳ này là khởi điểm cho việc thực hiện những cơ hội kinh doanh hoặc chiến lược phát triển mà doanh nghiệp đã lựa chọn. Chu kỳ này sẽ khởi động sau khi trả lời được các câu hỏi: Nhu cầu vốn là bao nhiêu? Những nguồn vốn nào có thể huy động? Phương thức huy động?

Đối với các doanh nghiệp mới, tạo vốn là điểm khởi đầu cho việc hình thành và hoạt động. Còn đối với các doanh nghiệp đang tồn tại thì việc tạo vốn là việc thường xuyên diễn ra để đáp ứng nhu cầu hoạt động thường xuyên theo kế hoạch hoặc nhu cầu nảy sinh bất thường.

Tính chất đa dạng của việc tạo vốn phụ thuộc vào sự đa dạng của nguồn vốn có thể huy động và các phương thức huy động có thể thực hiện được. Điều này có nghĩa là môi trường hoạt động của doanh nghiệp ảnh hưởng mạnh mẽ đến hoạt động tạo vốn của doanh nghiệp, đặc biệt là tính mềm dẻo của tiến trình huy động vốn và khả năng tìm kiếm, lựa chọn nguồn vốn, phương thức huy động vốn với chi phí thấp.

### ***Chu kỳ sử dụng vốn***

Doanh nghiệp chuyển hóa vốn đã tạo thành các loại tài sản và sử dụng các tài sản đó vào mục tiêu sinh lời của mình. Phần vốn tạo ra các tài sản dung trong quá trình sản xuất kinh doanh góp phần tạo giá trị gia tăng của doanh nghiệp. Phần vốn tài trợ cho phần tài sản tài chính sẽ tạo ra thu nhập tài chính.

Chu kỳ sử dụng vốn đóng vai trò rất quan trọng đối với sự tồn tại và phát triển của doanh nghiệp. Trong chu kỳ này doanh nghiệp quyết định phân bổ vốn cho các loại hình tài sản khác nhau về hình thái về chu kỳ sống, về khả năng sinh lời... như vậy nếu việc phân bổ vốn cho các loại hình tài sản không hợp lý về cơ cấu thì doanh nghiệp sẽ đứng trước nguy cơ suy giảm hoạt động.

## **1.1.2 Chức năng của tài chính doanh nghiệp**

### **1 Chức năng phân phối**

Chức năng phân phối là một khả năng khách quan vốn có của phạm trù tài chính nói chung và tài chính doanh nghiệp nói riêng. Chủ thể của phân phối nhận thứ và vận dụng chức năng này để tiến hành phân phối nguồn tài chính của doanh nghiệp nhằm tạo lập và sử dụng các quỹ tiền tệ của doanh nghiệp, thỏa mãn nhu cầu của chủ doanh nghiệp. Cụ thể là phân phối nguồn huy động vốn cho doanh nghiệp, phân phối số vốn huy động được để đầu tư vào các tài sản và phân phối thu nhập sau quá trình kinh doanh. Quá trình phân phối của tài chính doanh nghiệp diễn ra thường xuyên, liên tục, trước, trong và sau quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Việc phân phối phải dựa trên các tiêu chuẩn và định mức được tính toán một cách khoa học trên nền tảng là hệ thống các mối quan hệ của doanh nghiệp với môi trường xung quanh và trong nội bộ doanh nghiệp. Các tiêu chuẩn và định mức phân phối ở mỗi quá trình sản xuất mặc dù được tính toán đầy đủ chính xác thì nó cũng không thể là bất di bất dịch mà thường xuyên thay đổi. Việc điều chỉnh uốn nắn này được thực hiện thông qua chức năng thứ hai – chức năng giám đốc của tài chính doanh nghiệp.

### **2 Chức năng giám đốc:**

Đây cũng là một khả năng khách quan vốn có của phạm trù tài chính nói chung và tài chính doanh nghiệp nói riêng. Giám đốc tài chính doanh nghiệp là việc theo dõi, kiểm tra, giám sát quá trình tạo lập và sử dụng các quỹ tiền tệ của doanh nghiệp. chủ thể của giám đốc tài chính doanh nghiệp là chủ thể phân phối tài chính doanh nghiệp. Bởi vì để cho quá trình phân phối đạt tối đa các mục đích, tính hợp lý, tính hiệu quả thì bản thân các chủ thể phân phối phải tiến hành kiểm tra, xem xét các quá trình phân phối đó.

Mục đích của việc giám đốc tài chính doanh nghiệp là kiểm tra tính hợp lý,

đúng đắn và hiệu quả của quá trình phân phối tài chính. Từ kết quả của việc giám đốc tài chính mà chủ thể có phương hướng, biện pháp điều chỉnh cho quá trình phân phối tài chính doanh nghiệp hợp lý hơn và đạt hiệu quả kinh tế cao hơn.

Phương pháp giám đốc là phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp. Thông qua các chỉ tiêu tài chính và bằng phương pháp nghiên cứu khoa học ta có thể thấy được thực trạng tài chính cũng như các tiềm năng tài chính của doanh nghiệp. Dựa vào những kết luận của việc phân tích, chủ doanh nghiệp có thể đưa ra những biện pháp hữu hiệu hơn.

Hai chức năng trên của tài chính có mối quan hệ mật thiết với nhau. Chức năng phân phối xảy ra ở trước, trong và sau mỗi quá trình sản xuất kinh doanh, nó là tiền đề cho quá trình sản xuất kinh doanh, không có nó sẽ không có quá trình sản xuất kinh doanh. Chức năng giám đốc bằng tiền luôn theo sát chức năng phân phối để đảm bảo cho phân phối phù hợp với điều kiện và tình hình thực tế của sản xuất kinh doanh.

### **1.1.3 Vai trò của tài chính doanh nghiệp**

Trong điều kiện môi trường kinh doanh đã từng bước cải thiện như hiện nay, hoạt động tài chính doanh nghiệp có đầy đủ điều kiện để phát huy vai trò của nó trên các mặt cơ bản sau:

- 1 Hoạt động tài chính doanh nghiệp có vai trò quan trọng trong việc chủ động tạo lập vốn, đảm bảo nhu cầu vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh.
- 2 Hoạt động tài chính có vai trò trong việc tổ chức, sử dụng vốn một cách tiết kiệm, có hiệu quả, đảm bảo khả năng sinh lời và bảo toàn vốn.
- 3 Tài chính doanh nghiệp còn là một công cụ quan trọng để kiểm tra, kiểm soát các hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

## **1.2 Quản trị tài chính doanh nghiệp**

### **1.2.1 Khái niệm**

Quản trị tài chính doanh nghiệp là việc lựa chọn và đưa ra quyết định tài

chính, tổ chức thực hiện những quyết định đó nhằm đạt được mục tiêu hoạt động của doanh nghiệp, đó là tối đa hóa lợi nhuận, không ngừng làm tăng giá trị doanh nghiệp và khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp trên thị trường.

### **1.2.2 Vai trò của quản trị tài chính**

Quản trị tài chính doanh nghiệp có vai trò to lớn trong hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. trong hoạt động kinh doanh, tài chính doanh nghiệp giữ những vai trò sau:

#### ***1.2.2.1 Huy động và đảm bảo đầy đủ, kịp thời vốn cho hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.***

Để thực hiện được quá trình kinh doanh của mình trước hết doanh nghiệp phải có yếu tố tiền đề đó là vốn kinh doanh. Như vậy vai trò của tài chính doanh nghiệp trước hết được thể hiện ở việc xác định đúng đắn nhu cầu vốn cần thiết cho hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong từng thời kỳ. Tiếp đó phải lựa chọn các phương pháp và hình thức huy động vốn thích hợp, đáp ứng kịp thời nhu cầu về vốn để hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp được tiến hành một cách nhịp nhàng, liên tục với chi phí huy động vốn thấp. Việc huy động kịp thời các nguồn vốn có ý nghĩa rất quan trọng để doanh nghiệp có thể nắm bắt được cơ hội kinh doanh

#### ***1.2.2.2 Tổ chức sử dụng vốn kinh doanh tiết kiệm và hiệu quả.***

Việc tổ chức và sử dụng vốn tiết kiệm hiệu quả được coi là điều kiện tồn tại và phát triển của mọi doanh nghiệp. Tài chính doanh nghiệp có vai trò quan trọng trong việc đánh giá và lựa chọn dự án đầu tư trên cơ sở phân tích khả năng sinh lời và mức độ rủi ro của các dự án đầu tư từ đó góp phần lựa chọn dự án đầu tư tối ưu. Việc huy động tối đa số vốn hiện có vào hoạt động kinh doanh, phân bổ hợp lý các nguồn vốn có thể giảm bớt và tránh được những thiệt hại do ứ đọng vốn gây ra.

#### ***1.2.2.3 Đòn bẩy kích thích***

Việc hình thành và sử dụng tốt các quỹ của doanh nghiệp như quỹ tiền

thưởng, quỹ lương cùng với việc sử dụng các hình thức thưởng, phạt vật chất một cách hợp lý sẽ góp phần quan trọng thúc đẩy người lao động gắn bó với doanh nghiệp từ đó nâng cao năng suất lao động, cải tiến kỹ thuật, nâng cao hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp.

#### ***1.2.2.4 Giám sát kiểm tra thường xuyên, chặt chẽ các hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.***

Tình hình tài chính của doanh nghiệp là một tấm gương phản ánh trung thực nhất mọi hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Thông qua các chỉ tiêu tài chính thực hiện mà các nhà quản lý doanh nghiệp dễ dàng nhận thấy thực trạng quá trình kinh doanh của doanh nghiệp. Để từ đó đánh giá khái quát và kiểm soát được các mặt hoạt động của doanh nghiệp, phát hiện kịp thời những vướng mắc, tồn tại để từ đó đưa ra quyết định điều chỉnh các hoạt động kinh doanh nhằm đạt tới mục tiêu đã định.

→ Vai trò của tài chính doanh nghiệp sẽ trở nên tích cực hay thụ động trước hết là phụ thuộc vào sự nhận thức và vận dụng các chức năng của tài chính, sau nữa còn phụ thuộc vào môi trường kinh doanh, cơ chế tổ chức tài chính doanh nghiệp và các nguyên tắc cần quán triệt trong mọi hoạt động tài chính doanh nghiệp.

#### **1.2.3 Mục tiêu của quản trị tài chính doanh nghiệp**

Một doanh nghiệp tồn tại và phát triển vì nhiều mục tiêu khác nhau như tối đa hóa lợi nhuận, tối đa hóa doanh thu trong ràng buộc tối đa hóa lợi nhuận, tối đa hóa hoạt động hữu ích của các nhà lãnh đạo doanh nghiệp... Song tất cả các mục tiêu cụ thể đó đều nhằm mục tiêu bao trùm nhất là tối đa hóa giá trị tài sản cho chủ sở hữu. Bởi lẽ doanh nghiệp phải thuộc về các chủ sở hữu nhất định, chính họ phải thấy giá trị đầu tư của họ tăng lên, khi doanh nghiệp đặt ra mục tiêu là tăng giá trị tài sản cho chủ sở hữu, doanh nghiệp cần tính đến sự biến động của thị trường các rủi ro trong hoạt động kinh doanh. Quản trị tài chính là nhằm thực hiện được mục



tiêu đó.

Có thể thấy rằng mục tiêu của quản trị tài chính sẽ đồng nghĩa với việc tối đa hóa lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh. Rõ ràng là lãi sản xuất kinh doanh sẽ đóng vai trò cơ bản trong mục tiêu tối đa hóa giá trị của doanh nghiệp. Song nếu môi trường tài chính năng động thì lợi nhuận ( thu nhập từ hoạt động tài chính ) cũng có ảnh hưởng không nhỏ đến mục tiêu của quản trị tài chính, vì nó làm thay đổi tổng tích lũy của doanh nghiệp trong từng thời kỳ xem xét.

Các quyết định tài chính trong doanh nghiệp: quyết định đầu tư, quyết định huy động vốn, quyết định phân phối ngân quỹ có quan hệ chặt chẽ với nhau. Trong quản trị tài chính doanh nghiệp, nhà quản lý cần cân nhắc yếu tố bên trong và các yếu tố bên ngoài để đưa ra các quyết định làm tăng giá trị tài sản của chủ sở hữu, phù hợp với lợi ích của chủ sở hữu.

Để thực hiện những mục tiêu trên, ***nhiệm vụ của quản trị tài chính*** là:

- Mục tiêu dài hạn: Hoạch định các giải pháp tối ưu trong từng chu kỳ của hoạt động tài chính, đảm bảo sự liên kết chặt chẽ trong chu kỳ tài chính khép kín.

- Mục tiêu ngắn hạn: Luôn đảm bảo năng lực thanh toán của doanh nghiệp với nguồn tài chính tối ưu (đủ về số lượng, đúng về thời gian).

#### **1.2.4 Nội dung của quản trị tài chính**

Quản trị tài chính doanh nghiệp thường bao gồm những nội chủ yếu sau :

- 1 Tham gia đánh giá, lựa chọn các dự án đầu tư và kế hoạch kinh doanh.
- 2 Xác định nhu cầu vốn, tổ chức huy động các nguồn vốn để đáp ứng cho hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.
- 3 Tổ chức sử dụng có hiệu quả số vốn hiện có; quản lý chặt chẽ các khoản thu, chi; đảm bảo khả năng thanh toán của doanh nghiệp.
- 4 Thực hiện việc phân phối lợi nhuận, trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp.
- 5 Đảm bảo kiểm tra, kiểm soát thường xuyên đối với hoạt động của doanh

ngành, thực hiện phân tích tài chính doanh nghiệp.

6 Thực hiện việc dự báo và kế hoạch hoá tài chính doanh nghiệp.

7 Phân tích tài chính doanh nghiệp

8 Hoạch định và kiểm soát tài chính doanh nghiệp.

9 Quản trị các nguồn tài trợ: chính sách phân phối và quản trị hoạt động đầu tư.

### **1.3 Phân tích hoạt động tài chính doanh nghiệp**

#### **1.3.1 Khái niệm**

Hoạt động tài chính là một bộ phận của hoạt động sản xuất kinh doanh và có quan hệ trực tiếp với hoạt động sản xuất kinh doanh. Tất cả các hoạt động sản xuất kinh doanh đều ảnh hưởng tới tình hình tài chính của doanh nghiệp. Ngược lại tình hình tài chính tốt hay xấu có tác động thúc đẩy hoặc kìm hãm quá trình sản xuất kinh doanh.

Phân tích hoạt động tài chính là việc miêu tả các mối quan hệ cần thiết giữa các khoản và các nhóm khoản trên báo cáo tài chính để xác định các chỉ tiêu cần thiết nhằm phục vụ cho các nhà lãnh đạo doanh nghiệp và các đối tượng doanh nghiệp có liên quan đưa ra quyết định tài chính phù hợp với mục tiêu của đối tượng đó.

Phân tích hoạt động tài chính là quá trình xem xét, kiểm tra, đối chiếu và so sánh số liệu về tài chính hiện hành và quá khứ. Thông qua việc phân tích báo cáo tài chính người sử dụng thông tin có thể đánh giá tiềm năng hiệu quả kinh doanh cũng như rủi ro trong tương lai.

Phân tích hoạt động tài chính là sử dụng một tập hợp các khái niệm, các phương pháp và các công cụ cho phép sử lý các thông tin kế toán và các thông tin khác về quản lý nhằm đánh giá tình hình tài chính doanh nghiệp đó. Quy trình thực hiện phân tích tài chính ngày càng được áp dụng rộng rãi trong mọi đơn vị kinh tế được tự chủ nhất định về kinh tế, được tự chủ về tài chính như các doanh nghiệp

thuộc mọi hình thức, được áp dụng trong các tổ chức xã hội, tập thể, các cơ quan quản lý, tổ chức công cộng. Đặc biệt là sự phát triển của các doanh nghiệp, của các ngân hàng và của thị trường vốn đã tạo nhiều cơ hội để phân tích tài chính chứng tỏ thực sự là có ích và vô cùng cần thiết.

### **1.3.2 Nguyên tắc phân tích tình hình tài chính doanh nghiệp**

Phân tích hoạt động kinh tế dù ở phạm vi nào cũng phải tuân theo các nguyên tắc:

- Phân tích bao giờ cũng phải xuất phát từ việc đánh giá chung, sau đó mới đánh giá chi tiết từng khía cạnh của hiện tượng kinh tế
- Phân tích phải thực hiện trong mối quan hệ qua lại chặt chẽ giữa các hiện tượng kinh tế.
- Phân tích phải đảm bảo tính toàn diện, khách quan, triệt để.
- Phân tích trong sự vận động của hiện tượng kinh tế.
- Sử dụng phương pháp phân tích thích hợp để thực hiện mục đích phân tích.

### **1.3.3 Ý nghĩa của việc phân tích tài chính doanh nghiệp**

Phân tích tài chính là tổng thể các phương pháp được sử dụng để đánh giá tình hình tài chính đã qua và hiện nay, giúp cho các đối tượng có liên quan có những dự đoán chính xác về tình hình tài chính của doanh nghiệp, qua đó có những quyết định phù hợp với lợi ích của chính họ.

Những người ở những cương vị khác nhau thì phân tích tài chính nhằm các mục tiêu khác nhau:

1 **Đối với nhà quản lý:** Phân tích tài chính đáp ứng các mục tiêu cần thiết cho sự tồn tại và phát triển của doanh nghiệp như: tìm kiếm lợi nhuận, đảm bảo khả năng thanh toán nợ, tăng sức cạnh tranh trên thị trường... Ngoài ra, nhờ hoạt động phân tích tài chính mà các nhà quản lý doanh nghiệp có thể đánh giá chính xác, kịp thời các thông tin kinh tế, thấy được thực trạng tài chính cũng như hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

2 **Đối với các nhà đầu tư, người cho vay:** Phân tích hoạt động tài chính đối với họ để đánh giá khả năng sinh lời, mức độ rủi ro, khả năng hoàn trả...của công ty từ đó quyết định có nên đầu tư hay cho doanh nghiệp vay vốn hay không?

3 **Đối với cơ quan Nhà nước:** Phân tích tài chính giúp Nhà nước nắm được tình hình tài chính của doanh nghiệp để từ đó đề ra các chính sách vĩ mô đúng đắn (chính sách thuế, lãi suất đầu tư...) nhằm tạo hành lang pháp lý cho doanh nghiệp hoạt động.

4 **Đối với người lao động:** Phân tích tài chính giúp họ định hướng việc làm của mình, trên cơ sở đó yên tâm dốc sức vào hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty tùy thuộc vào công việc được phân công, đảm nhiệm.

5 **Đối với công ty kiểm toán:** Phân tích tài chính doanh nghiệp sẽ giúp công ty kiểm toán kiểm tra được tính hợp lý, trung thực của các số liệu, phát hiện được những sai sót và gian lận của doanh nghiệp về mặt tài chính.

### **1.3.4 Mục tiêu, nhiệm vụ và nội dung phân tích tài chính**

#### **1.3.4.1 Mục tiêu**

Những người phân tích tài chính ở những cương vị khác nhau nhằm các mục tiêu khác nhau:

#### ***Mục tiêu phân tích tài chính đối với nhà quản trị***

Nhà quản trị phân tích tài chính nhằm đánh giá hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Đó là cơ sở để các quyết định của ban Tổng giám đốc, Giám đốc tài chính, dự báo tài chính: Kế hoạch đầu tư, ngân quỹ và kiểm soát các hoạt động quản lý.

#### ***Mục tiêu phân tích tài chính đối với nhà đầu tư***

Nhà đầu tư cần biết tình trạng thu nhập của chủ sở hữu – lợi tức cổ phần và giá trị tang thêm của vốn đầu tư. Họ quan tâm tới phân tích tài chính để nhận biết khả năng sinh lời của doanh nghiệp. Đó là một trong những căn cứ giúp họ ra quyết định đầu tư vào doanh nghiệp hay không.

### ***Mục tiêu phân tích tài chính đối với người cho vay***

Người cho vay phân tích tài chính để nhận biết khả năng vay và trả nợ của khách hàng. Chẳng hạn, để quyết định cho vay, một trong những vấn đề mà người cho vay cần xem xét là doanh nghiệp thực sự có nhu cầu vay hay không? Khả năng thanh toán của doanh nghiệp như thế nào.

Ngoài ra, phân tích tài chính cũng rất cần thiết với người hưởng lương trong doanh nghiệp, đối với cán bộ thuế, thanh tra, cảnh sát kinh tế, luật sư, kiểm toán... Dù họ có công tác ở các lĩnh vực khác nhau nhưng họ đều muốn hiểu biết về các hoạt động của doanh nghiệp, để thực hiện tốt hơn công việc của họ.

Như vậy, mối quan tâm của các nhà phân tích tài chính là đánh giá khả năng xảy ra rủi ro phá sản tác động tới các doanh nghiệp mà biểu hiện của nó là khả năng thanh toán, khả năng cân đối vốn, khả năng hoạt động cũng như khả năng sinh lãi của doanh nghiệp. Trên cơ sở đó, các nhà phân tích tài chính tiếp tục nghiên cứu và đưa ra những dự đoán về kết quả hoạt động nói chung và mức doanh lợi nói riêng của doanh nghiệp trong tương lai. Nói cách khác phân tích tài chính là cơ sở để dự đoán tài chính.

#### ***1.3.4.2 Nhiệm vụ của việc phân tích tài chính***

- 1 Đánh giá tình hình sử dụng vốn
- 2 Đánh giá khả năng thanh toán: tình hình chấp hành chế độ, chính sách tín dụng của nhà nước.
- 3 Đánh giá hiệu quả sử dụng vốn
- 4 Phát hiện khả năng tiềm tàng đề ra biện pháp động viên, khai thác tiềm tàng nâng cao hiệu quả việc sử dụng vốn.

### **1.4 Nguồn tài liệu sử dụng**

Sử dụng đầy đủ tài liệu trong quá trình phân tích tài chính không những cho phép chủ doanh nghiệp đánh giá đúng đắn về tình hình tài chính của mình mà còn giúp cho chủ doanh nghiệp đưa ra những quyết định đúng đắn, sáng suốt cho sự

phát triển của doanh nghiệp trong tương lai. Khi tiến hành phân tích tài chính, tài liệu người ta thường sử dụng chủ yếu để phân tích là báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính là báo cáo tổng hợp nhất về tình hình tài chính, kết quả sản xuất kinh doanh trong kỳ của doanh nghiệp. theo quy định hiện hành, báo cáo tài chính của doanh nghiệp gồm 4 mẫu sau:

- 1 Mẫu số B01-DN: Bảng cân đối kế toán (Bắt buộc)
- 2 Mẫu số B02-DN: Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Bắt buộc)
- 3 Mẫu số B03-DN: Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Không bắt buộc)
- 4 Mẫu số B09-DN: Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trong quá trình phân tích doanh nghiệp tùy vào điều kiện đặc điểm riêng của mình mà có thể lập hoặc không lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

#### **1.4.1 Bảng cân đối kế toán**

Là báo cáo tổng hợp cho biết tình hình tài chính của đơn vị tại những thời điểm nhất định dưới hình thái tiền tệ. Đây là một báo cáo tài chính có ý nghĩa rất quan trọng đối với mọi đối tượng có quan hệ sở hữu, quan hệ kinh doanh với doanh nghiệp. Thông thường bảng cân đối kế toán được trình bày dưới dạng bảng cân đối số dư các tài khoản kế toán: Một bên phản ánh tài sản và một bên phản ánh nguồn vốn của doanh nghiệp.

Phần tài sản phản ánh quy mô và cơ cấu các loại tài sản hiện có đến thời điểm lập báo cáo thuộc quyền quản lý, sử dụng của doanh nghiệp, năng lực và trình độ sử dụng tài sản. Về mặt pháp lý, phần tài sản thể hiện tiềm lực mà doanh nghiệp có quyền quản lý, sử dụng lâu dài, gắn với mục đích thu được các khoản lợi nhuận. Nguồn vốn phản ánh nguồn vốn được huy động vào sản xuất kinh doanh. Về mặt pháp lý, nguồn vốn cho thấy trách nhiệm của doanh nghiệp về tổng số vốn đã đăng ký kinh doanh với Nhà nước, số tài sản đã hình thành bằng nguồn vốn vay ngân hàng, vay đối tượng khác, cũng như trách nhiệm phải thanh toán với người

lao động, cổ đông, nhà cung cấp, trái chủ, ngân sách...

Các khoản mục trên bảng cân đối kế toán được sắp xếp theo khả năng chuyển hoá thành tiền giảm dần từ trên xuống.

### **1 Bên tài sản**

Tài sản ngắn hạn gồm: tiền và các khoản tương đương tiền; các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn; các khoản phải thu; hàng tồn kho; tài sản ngắn hạn khác.

Tài sản dài hạn gồm: tài sản cố định; các khoản đầu tư tài chính dài hạn; chi phí xây dựng cơ bản dở dang; các khoản ký cược, ký quỹ dài hạn; chi phí trả trước dài hạn.

### **2 Bên nguồn vốn**

Nợ phải trả gồm: nợ ngắn hạn, nợ dài hạn, nợ khác.

Vốn chủ sở hữu (vốn ban đầu góp và lợi nhuận không chia) gồm: nguồn vốn kinh doanh; nguồn kinh phí, ký quỹ khác.

Bảng cân đối kế toán là tài liệu quan trọng bậc nhất giúp cho nhà phân tích nghiên cứu đánh giá một cách khái quát tình hình và kết quả kinh doanh, khả năng cân bằng tài chính, trình độ sử dụng vốn và những triển vọng kinh tế, tài chính của doanh nghiệp.

## **14.2 Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

Là báo cáo tài chính tổng hợp cho biết tình hình tài chính của doanh nghiệp trong từng thời kỳ nhất định, phản ánh tóm lược các khoản thu, chi phí, kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của toàn doanh nghiệp, kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh theo từng hoạt động kinh doanh (sản xuất kinh doanh, đầu tư tài chính, hoạt động bất thường). Bên cạnh đó, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh còn cho biết tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước của doanh nghiệp trong thời kỳ đó. Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp gồm 3 phần chính:

- **Phần 1:** Lãi, lỗ.

Phần này phản ánh tình hình và kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp bao gồm hoạt động sản xuất kinh doanh và các hoạt động khác.

- **Phần 2:** Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước.

Phần này phản ánh tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước về thuế, phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác.

- **Phần 3:** Thuế GTGT được khấu trừ, thuế GTGT được hoàn lại, thuế GTGT được giảm, thuế GTGT hàng bán nội địa. Phản ánh thuế GTGT được khấu trừ, đã khấu trừ, còn được khấu trừ cuối kỳ; thuế GTGT được giảm, đã giảm và còn được giảm cuối kỳ; thuế GTGT hàng bán nội địa đã nộp vào ngân sách Nhà nước và còn phải nộp cuối kỳ.

Dựa vào số liệu trên báo cáo kết quả kinh doanh, người sử dụng thông tin có thể kiểm tra, phân tích, đánh giá kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ, so sánh với kỳ trước và với doanh nghiệp khác để nhận biết khái quát hoạt động trong kỳ và xu hướng vận động.

### **1.4.3 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

Được lập để trả lời những câu hỏi liên quan đến luồng tiền ra, vào trong doanh nghiệp, tình hình trả nợ, đầu tư bằng tiền của doanh nghiệp trong từng thời kỳ.

Báo cáo lưu chuyển tiền bao gồm các phần sau:

- Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh: phản ánh toàn bộ dòng tiền thu vào và chi ra liên quan trực tiếp đến hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư: phản ánh toàn bộ dòng tiền thu vào và chi ra liên quan trực tiếp đến hoạt động đầu tư của doanh nghiệp.

- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính: phản ánh toàn bộ dòng tiền thu vào và chi ra liên quan trực tiếp đến hoạt động tài chính của doanh nghiệp.

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cung cấp những thông tin về những luồng vào, ra của tiền và coi như tiền, những khoản đầu tư ngắn hạn có tính lưu động cao, có thể



nhanh chóng và sẵn sàng chuyển đổi thành một khoản tiền biết trước ít chịu rủi ro lẫn về giá trị do những sự thay đổi về lãi suất. Những luồng vào, ra của tiền và những khoản coi như tiền được tổng hợp thành ba nhóm: lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh, lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động đầu tư, lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động tài chính và lập theo phương pháp trực tiếp, gián tiếp.

#### **1.4.4 Thuyết minh các báo cáo tài chính**

Nhằm cung cấp các thông tin về tình hình sản xuất kinh doanh chưa có trong hệ thống các báo cáo tài chính, đồng thời giải thích một số chỉ tiêu mà trong các báo cáo tài chính chưa được trình bày, giải thích thêm một cách cụ thể, rõ ràng.

Các báo cáo tài chính trong doanh nghiệp có mối quan hệ mật thiết với nhau, mỗi sự thay đổi của một chỉ tiêu trong báo cáo này trực tiếp hay gián tiếp ảnh hưởng đến các báo cáo kia, trình tự đọc hiểu được các báo cáo tài chính, qua đó họ nhận biết được và tập trung vào các chỉ tiêu tài chính liên quan trực tiếp tới mục tiêu phân tích của họ.

#### **1.5 Phương pháp phân tích hoạt động tài chính doanh nghiệp**

Phương pháp phân tích tài chính là cách thức, kỹ thuật để đánh giá tình hình tài chính của doanh nghiệp ở quá khứ, hiện tại và dự đoán tình hình tài chính trong tương lai. Từ đó giúp các đối tượng đưa ra quyết định kinh tế phù hợp với mục tiêu mong muốn của từng đối tượng. Để đáp ứng mục tiêu phân tích tài chính có nhiều phương pháp phân tích, song chúng ta thường dùng hai phương pháp truyền thống là:

- 1 Phương pháp so sánh
- 2 Phương pháp tỉ lệ

##### **1.5.1 Phương pháp so sánh**

Khi so sánh theo thời gian, các chỉ tiêu cần thống nhất về nội dung kinh tế, phương pháp phân tích, đơn vị đo lường.

Khi so sánh theo không gian người ta thường so sánh trong một ngành nhất

định. Nên ta cần quy đổi về cùng một quy mô với cùng điều kiện kinh doanh tương tự. Chỉ tiêu dùng để làm mốc khi so sánh, tiêu chuẩn so sánh được lựa chọn tùy theo mục tiêu so sánh. Mục tiêu so sánh quy định kỹ thuật và phương pháp so sánh để đạt được mục tiêu đề ra.

Để đáp ứng các mục tiêu sử dụng của những chỉ tiêu so sánh, quá trình so sánh giữa các chỉ tiêu thể hiện giữa 3 hình thái : là so sánh tuyệt đối, tương đối và so sánh số bình quân. Từ đó cho thấy sự biến động về mặt quy mô hoặc khối lượng của chỉ tiêu phân tích, mối quan hệ tỷ lệ, kết cấu của từng chỉ tiêu trong tổng thể hoặc biến động về mặt tốc độ của chỉ tiêu đang xem xét giữa các thời gian khác, biểu hiện tính phổ cập của chỉ tiêu phân tích.

Phân tích theo chiều dọc là quá trình so sánh, xác định tỷ lệ quan hệ tương quan giữa các dữ kiện trên báo cáo tài chính của kỳ hiện hành. Phân tích theo chiều ngang là quá trình so sánh xác định tỷ trọng và chiều hướng tăng giảm của các dữ kiện trên báo cáo tài chính của nhiều kỳ khác nhau. Tuy nhiên phân tích theo chiều ngang cần chú ý trong điều kiện xảy ra lạm phát, kết quả tính được chỉ có ý nghĩa khi chúng ta loại trừ ảnh hưởng của biến động giá.

### **1.5.2 Phương pháp phân tích theo tỷ lệ**

Nguồn thông tin kinh tế tài chính đã và đang cải thiện, ngày càng cung cấp đầy đủ hơn, đó là cơ sở hình thành các chỉ tiêu tham chiếu tin cậy cho việc đánh giá tình hình tài chính trong doanh nghiệp. Việc áp dụng công nghệ tin học cho phép tích lũy những dữ liệu và đẩy nhanh quá trình tính toán. Phương pháp phân tích này giúp cho việc khai thác, sử dụng các số liệu được hiệu quả hơn thông qua việc phân tích một cách có hệ thống hàng loạt tỷ lệ theo chuỗi thời gian liên tục hoặc gián đoạn.

Phương pháp này dựa trên ý nghĩa chuẩn mực các tỷ lệ và đại cương tài chính trong quan hệ tài chính. Về nguyên tắc phương pháp này đòi hỏi phải xác định các ngưỡng, các định mức để từ đó nhận xét và đánh giá tình hình tài chính doanh

ng nghiệp trên cơ sở so sánh các chỉ tiêu và tỷ lệ tài chính của doanh nghiệp với các tỷ lệ tham chiếu.

Trong phân tích tài chính doanh nghiệp, các tỷ lệ tài chính được phân thành các nhóm chỉ tiêu đặc trưng phản ánh nội dung cơ bản theo mục tiêu phân tích của doanh nghiệp. Nhưng nhìn chung có bốn chỉ tiêu cơ bản sau:

- 1 Nhóm chỉ tiêu khả năng thanh toán
- 2 Nhóm chỉ tiêu về cơ cấu tài sản, cơ cấu nguồn vốn.
- 3 Nhóm chỉ tiêu hoạt động
- 4 Nhóm chỉ tiêu khả năng sinh lời

Bên cạnh đó các nhà phân tích còn sử dụng phương pháp phân tích tài chính DUPONT. Với phương pháp này, các nhà phân tích sẽ nhận biết được các nguyên nhân dẫn đến hiện tượng tốt xấu trong hoạt động của doanh nghiệp. Bản chất của phương pháp này tách một tỷ số tổng hợp phản ánh sức sinh lời của doanh nghiệp như lợi nhuận trên tổng tài sản (ROA), lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu (ROE) thành tích số của chuỗi các tỷ số có quan hệ nhân quả với nhau. Điều đó cho phép phân tích ảnh hưởng của các tỷ số đối với tỷ số tổng hợp.

## **1.6 Nội dung của phân tích tình hình tài chính doanh nghiệp**

### **1.6.1 Phân tích khái quát tình hình tài chính doanh nghiệp**

#### ***1.6.1.1 Phân tích tình hình tài chính qua bảng cân đối kế toán***

Bảng cân đối kế toán là báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh tổng quát giá trị tài sản hiện có và nguồn hình thành tài sản đó của doanh nghiệp tại một thời điểm nhất định.

Bảng cân đối kế toán được chia làm hai phần tài sản và nguồn vốn theo mẫu đầy đủ hoặc rút gọn:

- 1 Phần tài sản phản ánh toàn bộ tài sản hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm lập báo cáo theo cơ cấu tài sản và hình thức tồn tại trong quá trình hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

2 Phần nguồn vốn phản ánh nguồn hình thành tài sản hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm lập báo cáo. Các chỉ tiêu phần nguồn vốn thể hiện trách nhiệm pháp lý của doanh nghiệp đối với tài sản đang quản lý và sử dụng ở doanh nghiệp. Căn cứ vào bảng cân đối kế toán có thể nhận xét đánh giá khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp. Trên cơ sở đó có thể phân tích tình hình sử dụng vốn, khả năng huy động vốn vào hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp

### 1 Phân tích tình hình tài chính qua bảng cân đối kế toán.

Việc phân tích Bảng cân đối kế toán là rất cần thiết và có ý nghĩa quan trọng trong việc đánh giá tổng quát tình hình tài chính của doanh nghiệp trong kỳ kinh doanh nên khi tiến hành cần đạt được những yêu cầu sau:

1 Phân tích cơ cấu tài sản và nguồn vốn trong doanh nghiệp, xem xét bố trí tài sản và nguồn vốn trong kỳ kinh doanh xem đã phù hợp hay chưa.

2 Đánh giá sự biến động của tài sản và nguồn vốn giữa số liệu đầu kỳ và số liệu cuối kỳ.

**BẢNG 1.1: PHÂN TÍCH CƠ CẤU TÀI SẢN**

i	Đã	ổ	Cuối năm so với đầu năm		Theo quy mô chung	
			Số tiền	%	Đầu năm (%)	Số tiền (%)
A-Tài sản ngắn hạn						
I-Tiền						
II-Đầu tư tài chính NH						
III-Các khoản phải thu						
IV-Hàng tồn kho						

V-Tài sản ngắn hạn khác						
B-Tài sản dài hạn						
I-TSCĐ						
II-Đầu tư tài chính DH						
III-Chi phí XDCBĐ						
IV-Tài sản dài hạn khác						
<b>Tổng tài sản</b>						

Đối với nguồn hình thành tài sản, cần xem xét tỷ trọng từng loại nguồn vốn chiếm trong tổng số nguồn vốn cũng như xu hướng biến động của chúng. Nếu NVCSH chiếm tỷ trọng cao trong tổng số nguồn vốn thì doanh nghiệp đủ năng lực tự đảm bảo về mặt tài chính và mức độ độc lập của doanh nghiệp đối với chủ nợ là cao. Ngược lại nếu công nợ phải trả chiếm chủ yếu trong tổng số nguồn vốn thì khả năng đảm bảo về mặt tài chính của doanh nghiệp là thấp.

**BẢNG 1.2: PHÂN TÍCH CƠ CẤU NGUỒN VỐN**

i	Đã	ổ	Cuối năm so đầu năm		Theo quy mô chung	
			Số tiền	%	Đầu năm (%)	Cuối năm (%)
A-Nợ phải trả						
I-Nợ ngắn hạn						
II-Nợ dài hạn						
III-Nợ khác						
B-Nguồn vốn						

CSH						
I-Vốn chủ sở hữu						
Nguồn kinh phí và quỹ khác						
<b>Tổng nguồn vốn</b>						

***Phân tích cân đối Tài sản – Nguồn vốn:***

Qua phần giới thiệu kết cấu của bảng cân đối kế toán, ta đã biết hai phần của bảng cân đối kế toán là tài sản và nguồn vốn có tổng số luôn bằng nhau, cụ thể như sau:

$$\text{Tổng tài sản} = \text{Tổng nguồn vốn}$$

$$\text{Tổng tài sản} = \text{Vốn chủ sở hữu} + \text{nợ phải trả}$$

$$\text{Tài sản lưu động} + \text{Tài sản cố định} = \text{vốn chủ sở hữu} + \text{Nợ phải trả}$$

$$\text{Vốn chủ sở hữu} = \text{Tổng tài sản} - \text{Nợ phải trả}$$

**BẢNG 1.3 : PHÂN TÍCH CÂN ĐỐI CƠ CẤU NGUỒN VỐN –TÀI SẢN**

<b>Tài sản</b>	<b>Nguồn vốn</b>
<b>TSLĐ và ĐTNH</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>
	<b>ợạ</b>
<b>TSCĐ và ĐTDH</b>	<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>

Nợ dài hạn và vốn chủ sở hữu chính là nguồn vốn dài hạn của doanh nghiệp. Trong quá trình đầu tư, doanh nghiệp cần tính toán đầu tư tài sản cố định bằng nguồn vốn dài hạn , bởi vì nguồn vốn dài hạn cho phép doanh nghiệp sử dụng vốn trong thời gian dài, giúp doanh nghiệp có thể chủ động trong việc chuẩn bị thanh toán, tránh tình trạng bị động, phụ thuộc vào chủ nợ, bị động khi các chủ nợ yêu cầu thanh toán đột xuất.

Doanh nghiệp thường sử dụng vốn lưu động ròng để mua nguyên vật liệu đầu vào phục vụ quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Trong đó vốn lưu động ròng được tính bởi công thức:

$$\text{Vốn lưu động ròng} = \text{TS ngắn hạn} - \text{nợ ngắn hạn} = \text{vốn dài hạn} - \text{TS dài hạn}$$

#### ***1.6.1.2 Phân tích tình hình tài chính qua bảng báo cáo kết quả kinh doanh.***

Báo cáo kết quả kinh doanh là báo cáo tài chính phản ánh tổng quát tình hình và kết quả kinh doanh cũng như tình hình thực hiện nghĩa vụ, trách nhiệm của doanh nghiệp đối với nhà nước về các khoản thuế phí, lệ phí... trong kỳ.

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh có tác dụng cơ bản sau đây:

1 Thông qua số liệu và các chỉ tiêu trên BCKQKD để kiểm tra, phân tích và đánh giá tình hình thực hiện mục tiêu đặt ra về chi phí sản xuất, giá vốn, doanh thu, lợi nhuận của hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ báo cáo.

2 Thông qua số liệu và các chỉ tiêu trên báo cáo KQHĐKD để kiểm tra tình hình thực hiện trách nhiệm nghĩa vụ của doanh nghiệp với nhà nước về các khoản thuế và các khoản phải nộp khác.

3 Thông qua số liệu trên BCKQKD mà đánh giá, dự đoán xu hướng phát triển của doanh nghiệp trong các kỳ khác nhau và trong tương lai.

## **2 Phân tích tình hình tài chính qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

Quá trình đánh giá khái quát tình hình tài chính qua báo cáo kết quả kinh doanh của doanh nghiệp có thể thông qua việc phân tích qua báo cáo kết quả kinh doanh của doanh nghiệp có thể thông qua việc phân tích 2 nội dung cơ bản sau:

### **2 Phân tích kết quả các loại hoạt động của Công ty**

Lợi nhuận từ các loại hoạt động của Công ty cần được phân tích và đánh giá khái quát giữa doanh thu, chi phí và kết quả của từng hoạt động. Từ đó có nhận xét về tình hình doanh thu của từng loại hoạt động tương ứng với chi phí bỏ ra nhằm xác định kết quả của từng hoạt động kinh doanh trong tổng số các hoạt động của toàn doanh nghiệp.

#### **+ Phân tích kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty**

Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh phản ánh kết quả hoạt động do chức năng kinh doanh đem lại, trong từng thời kỳ hạch toán của doanh nghiệp, là cơ sở chủ yếu để đánh giá, phân tích hiệu quả các mặt, các lĩnh vực hoạt động, phân tích nguyên nhân và mức độ ảnh hưởng của các nguyên nhân cơ bản đến kết quả chung của doanh nghiệp.

Bảng báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh đúng đắn và chính xác sẽ là số liệu quan trọng để tính và kiểm tra số thuế phải nộp, doanh thu, lợi nhuận và chất lượng hoạt động của doanh nghiệp.



**BẢNG 1.4: PHÂN TÍCH KẾT QUẢ  
HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH**

i	Đã	ổã	Cuối năm so đầu năm		Theo quy mô chung	
			Số tiền	%	Đầu năm (%)	Cuối năm (%)
Tổng doanh thu						
Khoản giảm trừ						
Doanh thu thuần						
Giá vốn hàng bán						
Lợi nhuận gộp						
Doanh thu tài chính						
Chi phí tài chính						
Chi phí bán hàng						
Chi phí QLDN						
Lợi nhuận thuần						
Thu nhập khác						
Chi phí khác						
Lợi nhuận khác						
Tổng LN trước thuế						
Thuế thu nhập DN						
Lợi nhuận sau thuế						

**1.6.2 Phân tích các chỉ tiêu tài chính đặc trưng**

Để đánh giá chính xác hơn về tình hình tài chính của doanh nghiệp các nhà phân tích tài chính còn dùng các chỉ tiêu tài chính đặc trưng để giải thích thêm về các mối quan hệ tài chính. Do đó các chỉ tiêu tài chính được coi là biểu hiện đặc trưng để giải thích thêm về các mối quan hệ tài chính. Do đó các chỉ tiêu tài chính được coi là biểu hiện đặc trưng nhất về tình hình tài chính của doanh nghiệp trong một thời kỳ nhất định.

Tình hình tài chính của một doanh nghiệp được đánh giá là lành mạnh, trước hết phải thể hiện ở khả năng chi trả, vì vậy chúng ta sẽ bắt đầu xem xét, phân tích khả năng thanh toán.

### ***1.6.2.1 Nhóm chỉ tiêu về khả năng thanh toán***

Khả năng thanh toán là nhóm chỉ tiêu được rất nhiều người quan tâm như các nhà đầu tư, người cho vay, người cung cấp nguyên vật liệu... Họ phải theo dõi và xem xét doanh nghiệp có đủ khả năng trả các khoản nợ đến hạn hay không. Từ đó ra quyết định đầu tư tiếp hay rút vốn về.

#### **1 Hệ số khả năng thanh toán tổng quát (H1)**

Hệ số này biểu hiện mối quan hệ giữa tổng tài sản mà hiện nay doanh nghiệp đang quản lý sử dụng với tổng số nợ phải trả.

$$\text{Hệ số thanh toán tổng quát} = \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Tổng nợ phải trả}}$$

Nếu  $H1 > 1$ : chứng tỏ khả năng thanh toán của doanh nghiệp là tốt, song nếu  $H1 > 1$  quá nhiều thì cũng không tốt vì điều đó chứng tỏ doanh nghiệp chưa tận dụng cơ hội chiếm dụng vốn.

Nếu  $H1 < 1$  và tiến dần tới 0 báo hiệu sự phá sản của doanh nghiệp, vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp giảm và mất dần, tổng tài sản hiện có không đủ trả số nợ mà doanh nghiệp phải thanh toán.

#### **2 Hệ số khả năng thanh toán hiện thời (H2)**

Hệ số thanh toán hiện thời là mối quan hệ giữa tài sản ngắn hạn và các khoản nợ ngắn hạn. Hệ số này thể hiện mức độ đảm bảo của TSLĐ và đầu tư ngắn hạn với khoản nợ ngắn hạn. Nợ ngắn hạn là khoản nợ phải thanh toán trong kỳ, do đó doanh nghiệp phải dùng tài sản thực của mình để thanh toán bằng cách chuyển thành tiền trong thời gian 1 năm; vì vậy hệ số thanh toán hiện thời được xác định theo công thức sau:

$$\text{Hệ số thanh toán hiện thời} = \frac{\text{Tài sản ngắn hạn}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$$

Nếu  $H2=2$  là hợp lý nhất vì như thế thì doanh nghiệp sẽ duy trì được khả năng thanh toán ngắn hạn đồng thời cũng duy trì được khả năng kinh doanh.

Nếu  $H2>2$ : Thể hiện khả năng thanh toán hiện thời của doanh nghiệp dư thừa. Đôi khi  $H2>2$  quá nhiều thì chứng tỏ vốn lưu động của doanh nghiệp đã bị ứ đọng, khi đó hiệu quả kinh doanh là không tốt.

Nếu  $H2<2$ : Cho thấy khả năng thanh toán hiện thời của doanh nghiệp chưa cao, nếu  $H2<2$  quá nhiều thì doanh nghiệp không thể thanh toán được hết các khoản nợ ngắn hạn đến hạn, đồng thời mất uy tín với các chủ nợ, lại vừa không có tài sản để dự trữ kinh doanh.

Như vậy hệ số này duy trì ở mức cao hay thấp là phụ thuộc vào lĩnh vực ngành nghề kinh doanh của các doanh nghiệp. Nếu ngành nghề mà TSLĐ chiếm tỷ trọng lớn trong tổng số tài sản thì hệ số này lớn và ngược lại.

### **3 Hệ số khả năng thanh toán nhanh (H3)**

Chỉ tiêu này phản ánh năng lực thanh toán của doanh nghiệp mà không dựa vào việc bán các loại hàng hóa, vật tư của doanh nghiệp.

$$\text{Hệ số khả năng} = \text{Tài sản NH} - \text{Hàng tồn kho}$$

## **thanh toán nhanh**

## **Tổng nợ ngắn hạn**

$H3=1$  được coi là hợp lý nhất vì như vậy doanh nghiệp vừa duy trì được khả năng thanh toán nhanh, vừa không bị mất đi cơ hội do khả năng thanh toán nợ mang lại.

$H3<1$ : Cho thấy doanh nghiệp gặp khó khăn trong việc thanh toán nợ.

Nếu  $H3>1$ : Thì cho thấy tình hình thanh toán nợ cũng không tốt vì tiền và các khoản tương đương tiền bị ứ đọng, vòng quay vốn chậm làm giảm hiệu quả sử dụng vốn.

### **4 Hệ số khả năng thanh toán nợ dài hạn (H4)**

Nợ dài hạn là những khoản nợ có thời gian đáo hạn trên 1 năm, doanh nghiệp đi vay dài hạn để đầu tư vào tài sản cố định. Nguồn để trả nợ dài hạn chính là tổng giá trị tài sản cố định của doanh nghiệp.

Nếu  $H4>1$  hoặc  $= 1$  được coi là tốt vì khi đó các khoản nợ dài hạn của doanh nghiệp luôn được đảm bảo bằng tài sản cố định của doanh nghiệp.

Nếu  $H4<1$  phản ánh tình trạng không tốt về khả năng thanh toán nợ dài hạn của doanh nghiệp. Chỉ tiêu này được xác định theo công thức sau:

$$\text{Hệ số thanh toán nợ dài hạn} = \frac{\text{Tài sản dài hạn}}{\text{Tổng nợ dài hạn}}$$

### **5 Hệ số khả năng thanh toán lãi vay (H5)**

Lãi vay phải trả là một khoản chi phí cố định, nguồn để chi trả lãi vay chính là lợi nhuận gộp sau khi đã trừ đi chi phí quản lý doanh nghiệp và chi phí bán hàng và chi phí cho Hoạt động tài chính. Nó chính là lợi nhuận trước thuế. So sánh giữa nguồn để trả lãi vay và lãi vay phải trả chúng ta sẽ biết doanh nghiệp đã sẵn sàng

trả lãi vay tới mức độ nào.

Hệ số này được xác định theo công thức sau:

$$\text{Hệ số thanh toán lãi vay} = \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế} + \text{Lãi vay}}{\text{Lãi vay phải trả trong kỳ}}$$

### ***1.6.2.2 Các hệ số về cơ cấu tài chính, cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn***

Trên thực tế các doanh nghiệp luôn tiến hành thay đổi tỷ trọng các loại vốn theo xu hướng được coi là hợp lý hay còn gọi là kết cấu tối ưu. Song kết cấu này luôn bị phá vỡ do hoạt động đầu tư. Do đó nghiên cứu phân tích cơ cấu nguồn vốn, cơ cấu tài sản, tỷ suất tự tài trợ sẽ cung cấp cho các nhà quản trị tài chính một cái nhìn tổng quát về sự phát triển lâu dài của doanh nghiệp.

#### **1 Hệ số nợ (Hv)**

Hệ số nợ cho biết trong một đồng vốn kinh doanh có bao nhiêu đồng hình thành từ vay nợ bên ngoài.

$$\text{Hệ số nợ (Hv)} = \frac{\text{Tổng nợ phải trả}}{\text{Tổng nguồn vốn}}$$

Hệ số nợ càng cao chứng tỏ khả năng độc lập của doanh nghiệp về mặt tài chính càng kém.

Hệ số của doanh nghiệp tiến sát đến 1 chứng tỏ doanh nghiệp có số nợ lớn hơn vốn tự có, dễ dẫn đến tình trạng khó khăn, bị động khi chủ nợ đòi thanh toán

Hệ số nợ < 1 quá nhiều tức là doanh nghiệp chưa tận dụng hết cơ hội chiếm dụng vốn.

#### **2 Tỷ suất tự tài trợ**

Tỷ suất tự tài trợ là hcrit tiêu tài chính đo lường sự góp vốn hủ sở hữu trong tổng số vốn hiệ có của doanh nghiệp.

$$\text{Tỷ suất tự tài trợ} = \frac{\text{Nguồn vốn chủ sở hữu}}{\text{Tổng nguồn vốn}}$$

Tỷ suất tự tài trợ cho thấy mức độ tài trợ của doanh nghiệp đối với nguồn vốn kinh doanh của mình. Tỷ suất tự tài trợ càng lớn thì chứng tỏ doanh nghiệp có nhiều vốn tự có, có tính độc lập cao đối với chủ nợ. Do đó không bị ràng buộc hoặc chịu sức ép của các khoản vay, nợ. Song tỷ suất tự tài trợ quá cao thì cũng không phải là tốt, vì như thế doanh nghiệp làm không tốt hoạt động chiếm dụng vốn.

### 3 Tỷ suất đầu tư vào tài sản dài hạn

Tỷ suất đầu tư vào tài sản dài hạn là tỷ lệ giữa TSCĐ + Đầu tư dài hạn với tổng tài sản của doanh nghiệp. Tỷ suất có công thức như sau:

$$\text{Tỷ suất đầu tư tài sản dài hạn} = \frac{\text{Tài sản dài hạn}}{\text{Tổng tài sản}}$$

Tỷ suất này càng lớn càng thể hiện mức độ quan trọng của tài sản cố định trong tổng tài sản của doanh nghiệp, phản ánh tình hình trang thiết bị cơ sở vật chất kỹ thuật, năng lực sản xuất của doanh nghiệp. Tuy nhiên để kết luận tỷ suất này là tốt hay xấu còn tùy thuộc vào ngành nghề kinh doanh, lĩnh vực kinh doanh của từng doanh nghiệp và tùy thuộc vào thời gian cụ thể.

### 4 Tỷ suất đầu tư vào tài sản ngắn hạn

Tỷ suất đầu tư vào tài sản ngắn hạn là tỷ lệ giữa tài sản ngắn hạn với tổng tài sản của doanh nghiệp.

$$\text{Tỷ suất đầu tư tài sản ngắn hạn} = \frac{\text{Tài sản ngắn hạn}}{\text{Tổng tài sản}}$$

## Tổng tài sản

### 5 Tỷ suất tự tài trợ TSCĐ

Tỷ suất này sẽ cung cấp dòng thông tin cho biết số vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp dùng để trang bị tài sản cố định và đầu tư dài hạn là bao nhiêu.

Tỷ suất được xác định theo công thức sau:

$$\text{Tỷ suất tự tài trợ TSCĐ} = \frac{\text{Vốn chủ sở hữu}}{\text{TSCĐ và ĐTDH}}$$

Nếu tỷ suất này > 1 chứng tỏ khả năng tài chính của doanh nghiệp vững vàng, lành mạnh. Khi tỷ suất này < 1 thì một phần TSCĐ được tài trợ bằng vốn vay và sẽ là không hợp lý khi vốn vay ở đây là vốn vay ngắn hạn.

#### 1.6.2.3 Các chỉ số về hoạt động

Các chỉ số về hoạt động dùng để đo lường hiệu quả sử dụng vốn, tài sản của doanh nghiệp bằng cách so sánh doanh thu với việc bỏ vốn vào kinh doanh dưới các loại tài sản khác nhau.

### 6 Số vòng quay hàng tồn kho

Số vòng quay hàng tồn kho là số lần mà hàng tồn kho bình quân luân chuyển trong kỳ.

$$\text{Số vòng quay hàng tồn kho} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Hàng tồn kho bình quân}}$$

Số vòng quay hàng tồn kho càng cao chứng tỏ thời gian luân chuyển một vòng càng ngắn, như vậy doanh nghiệp đã làm tốt công tác giải phóng hàng tồn kho, tăng khả năng thanh toán.

### 7 Số ngày của một vòng quay hàng tồn kho

Chỉ tiêu này phản ánh số ngày trung bình của một vòng quay hàng tồn kho.

$$\text{Số ngày một vòng quay HTK} = \frac{360}{\text{Số vòng quay hàng tồn kho}}$$

Các doanh nghiệp đều mong muốn số ngày của một vòng quay hàng tồn kho càng ngắn càng tốt vì khi đó hàng tồn kho không bị ứ đọng.

### **8 Vòng quay các khoản phải thu**

Vòng quay các khoản phải thu phản ánh tốc độ chuyển đổi các khoản phải thu thành tiền mặt của doanh nghiệp và được xác định theo công thức sau:

$$\text{Vòng quay các khoản phải thu} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Khoản phải thu bình quân}}$$

Vòng quay các khoản phải thu càng lớn thì chứng tỏ tốc độ thu hồi các khoản phải thu nhanh, điều này là tốt. Như thế doanh nghiệp không phải cấp tín dụng cho khách hàng.

### **9 Kỳ thu tiền bình quân**

Kỳ thu tiền bình quân phản ánh số ngày cần thiết để thu hồi được các khoản phải thu. Vòng quay các khoản phải thu càng lớn thì kỳ thu tiền bình quân càng nhỏ ngược lại.

$$\text{Kỳ thu tiền bình quân} = \frac{360 \text{ ngày}}{\text{Vòng quay khoản phải thu}}$$

Kỳ thu tiền bình quân cao hay thấp trong nhiều trường hợp chưa thể kết luận chắc chắn, mà còn xem xét lại các mục tiêu và chính sách của doanh nghiệp như thế nào. Nếu như mục tiêu doanh nghiệp muốn mở rộng thị trường thì sẽ sử dụng chính sách tín dụng.



## 10 Vòng quay vốn lưu động

Vòng quay vốn lưu động phản ánh trong kỳ vốn lưu động quay được bao nhiêu vòng.

Công thức xác định như sau:

$$\text{Vòng quay vốn lưu động} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Vốn lưu động bình quân}}$$

Chỉ tiêu này cho biết một đồng vốn lưu động tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh tạo ra được bao nhiêu đồng doanh thu thuần. Chỉ tiêu này càng lớn chứng tỏ hiệu quả sử dụng vốn lưu động càng cao. Muốn làm được điều này cần phải rút ngắn chu kỳ sản xuất kinh doanh, đẩy mạnh tốc độ tiêu thụ hàng hóa.

## 11 Số ngày một vòng quay vốn lưu động

Số ngày một vòng quay vốn lưu động phản ánh trung bình một vòng quay vốn lưu động hết bao nhiêu ngày.

$$\text{Số ngày một vòng quay vốn lưu động} = \frac{360 \text{ ngày}}{\text{Số vòng quay vốn lưu động}}$$

## 12 Hiệu suất sử dụng tổng tài sản

Chỉ tiêu này phản ánh vốn của doanh nghiệp trong kỳ quay được bao nhiêu vòng. Qua chỉ tiêu này có thể đánh giá được khả năng sử dụng tài sản của doanh nghiệp đã đầu tư.

$$\text{Số ngày một vòng quay vốn lưu động} = \frac{360 \text{ ngày}}{\text{Số vòng quay vốn lưu động}}$$

## 13 Hiệu suất sử dụng tổng tài sản

Chỉ tiêu này phản ánh vốn của doanh nghiệp trong kỳ quay được bao nhiêu vòng. Qua chỉ tiêu này có thể đánh giá được khả năng sử dụng tài sản của doanh

ng nghiệp, doanh thu thuần được sinh ra từ tài sản mà doanh nghiệp đã đầu tư.

$$\text{Hiệu suất sử dụng tổng tài sản} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tổng tài sản bình quân}}$$

#### 1.6.2.4 Các chỉ số sinh lời

Các chỉ số sinh lời luôn được các nhà quản trị tài chính quan tâm. Vì nó là cơ sở để đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong một kỳ nhất định, là đáp số sau cùng của hiệu quả sản xuất kinh doanh. Và là căn cứ quan trọng để nhà quản trị đưa ra các quyết định tài chính trong tương lai.

#### 14 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu

Chỉ tiêu này phản ánh rong một đồng doanh thu mà doanh nghiệp thu được trong kỳ có bao nhiêu đồng lợi nhuận. Về lợi nhuận có 2 chỉ tiêu mà nhà quản trị quan tâm là lợi nhuận trước thuế và lợi nhuận sau thuế. Vì thế sẽ có 2 chỉ tiêu tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu.

$$\begin{aligned} \text{Tỷ suất lợi nhuận / DT} &= \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế}}{\text{Doanh thu thuần}} \\ \text{Tỷ suất lợi nhuận / DT} &= \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Doanh thu thuần}} \end{aligned}$$

#### 15 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng vốn (ROA)

Tỷ suất này là chỉ tiêu đo lường mức độ sinh lời của vốn kinh doanh của doanh nghiệp. Nó phản ánh một đồng vốn được sử dụng trong kỳ tạo ra mấy đồng lợi nhuận.

$$\text{Tỷ suất LN/ Tổng vốn} = \frac{\text{Lợi nhuận}}{\text{Tổng vốn bình quân}}$$

Tỷ suất này phản ánh cứ một đồng vốn huy động và quá trình sản xuất kinh doanh thì sẽ tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận ( trước thuế hoặc sau thuế)

### 16 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng vốn chủ sở hữu

Mục tiêu hoạt động của doanh nghiệp là tạo ra lợi nhuận ròng cho các chủ doanh nghiệp. Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu là chỉ tiêu để đánh giá mục tiêu đó và cho biết một đồng vốn chủ sở hữu tham gia vào kinh doanh tạo ra mấy đồng lợi nhuận.

$$\frac{\text{Tỷ suất LN/ Vốn}}{\text{CSH}} = \frac{\text{Lợi nhuận}}{\text{Vốn chủ sở hữu bình quân}}$$

### 1.6.3 Phân tích phương trình Dupont

#### Đẳng thức Dupont thứ nhất

$$\begin{aligned} \text{ROA} &= \frac{\text{LNst}}{\text{Tổng TSbq}} = \frac{\text{LNst}}{\text{Doanh thu thuần}} \times \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tổng TSbq}} \\ &= \text{ROS} \times \text{Vòng quay tổng tài sản} \end{aligned}$$

Từ đẳng thức trên ta thấy ROA được tạo ra phụ thuộc vào hai yếu tố:

- Sử dụng bình quân một đồng giá trị tài sản trong kỳ tạo ra mấy đồng doanh thu thuần.

- Trong một đồng doanh thu thuần thực hiện được trong kỳ có bao nhiêu đồng lợi nhuận sau thuế.

Có hai hướng để tăng ROA đó là: Tăng ROS hoặc tăng vòng quay tổng tài sản.

- Muốn tăng ROS ( Tỷ suất LNST/Doanh thu thuần) cần phải phấn đấu tăng LNst bằng cách tiết kiệm chi phí và tăng giá bán ( nếu có thể)

- Muốn tăng vòng quay tổng tài sản cần phải đầu tư tăng doanh thu bằng cách giảm giá bán ( nếu có thể) và tăng cường các hoạt động xúc tiến bán hàng.

Nếu tài sản của doanh nghiệp chỉ được tài trợ bằng vốn chủ sở hữu thì tỷ suất sinh lợi trên tổng tài sản và tỷ suất sinh lợi trên vốn CSH sẽ bằng nhau vì khi đó Tổng tài sản = Vốn CSH.

$$\text{ROA} = \frac{\text{LNst}}{\text{Tổng tài sản bq}} = \frac{\text{LNst}}{\text{Vốn CSHbq}} = \text{ROE}$$

Nếu doanh nghiệp có sử dụng nợ để tài trợ cho các tài sản của mình thì ta có mối liên hệ giữa ROA và ROE được thể hiện qua đẳng thức Dupont thứ hai.

**Đẳng thức Dupont thứ hai:**

$$\begin{aligned} \text{ROE} &= \frac{\text{LNst}}{\text{Vốn CSH bq}} = \frac{\text{LNst}}{\text{Tổng tài sản bq}} \times \frac{\text{Tổng tài sản bq}}{\text{Vốn CSH bq}} \\ &= \text{ROA} \times \frac{1}{1 - H_v} \end{aligned}$$

Với  $H_v = \text{Nợ phải trả} / \text{Tổng tài sản}$  ( là hệ số nợ) và phương trình trên phương trình trên thể hiện sự phụ thuộc của Tỷ suất sinh lợi trên Vốn CSH vào Tỷ suất sinh lợi trên Tổng tài sản và Hệ số nợ. Sự phân tích các thành phần tạo nên ROE cho thấy rằng khi Tỷ số nợ tăng lên thì ROE cũng cao hơn. Từ đây ta thấy sử dụng nợ có tác dụng khuyến đại Doanh lợi vốn chủ sở hữu nếu doanh nghiệp góp lợi nhuận trong kỳ, hệ số nợ càng lớn thì lợi nhuận càng cao và ngược lại, nếu doanh nghiệp đang bị lỗ thì sử dụng nợ càng tăng số lỗ.

Có 2 hướng để tăng ROE: tăng ROA hoặc tăng tỷ số Tổng TS/ Vốn CSH.

- Tăng ROA làm theo như đẳng thức Dupont thứ nhất
- Tăng tỷ số Tổng TS/ Vốn CSH cần phần đầu giảm Vốn CSH và tăng nợ (nếu triển vọng kinh doanh tốt và doanh nghiệp có lãi).

Đẳng thức này cho thấy tỷ số nợ càng cao thì lợi nhuận của CSH càng cao. Tuy nhiên khi tỷ số nợ tăng thì rủi ro sẽ càng tăng lên. Do đó doanh nghiệp phải hết sức cẩn trọng khi sử dụng nợ. Kết hợp đẳng thức Dupont thứ nhất và thứ hai ta có:

### Đẳng thức Dupont tổng hợp:

$$\text{ROE} = \frac{\text{LNst}}{\text{Vốn CSH bq}} = \frac{\text{LNst}}{\text{Doanh thu thuần}} \times \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tổng tài sản bq}} \times \frac{1}{1 - H_v}$$

Phương trình Dupont tổng hợp trên thể hiện sự phụ thuộc của tỷ suất sinh lợi vốn chủ sở hữu vào tỷ suất LNst trên doanh thu thuần, vòng quay tổng tài sản và hệ số nợ. Tức là ROE phụ thuộc vào 3 yếu tố sau:

4 Trong một đồng vốn kinh doanh bình quân sử dụng trong kỳ có mấy đồng hình thành từ nợ vay.

5 Sử dụng bình quân một đồng giá trị tài sản trong kỳ tạo ra mấy đồng doanh thu thuần.

6 Trong một đồng doanh thu thuần thực hiện được trong kỳ có mấy đồng LNst

Các nhân tố này có thể ảnh hưởng tái chiều nhau đối với ROE. Phân tích đẳng thức Dupont là xác định ảnh hưởng của 3 nhân tố này đến ROE của doanh nghiệp để tìm hiểu nguyên nhân làm tăng giảm tỷ số này. Việc phân tích ảnh hưởng này có thể tiến hành theo phương pháp thay thế liên hoàn.



## **BẢNG 1.5 :BẢNG DUPONT**

## **1.7 Vai trò của việc phân tích hoạt động tài chính với việc nâng cao hiệu quả hoạt động tài chính.**

Mục đích chính của các doanh nghiệp là nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh nhằm tối đa hóa lợi nhuận, tăng giá trị doanh nghiệp, tăng khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp trên thị trường. Có rất nhiều phương pháp, cách thức khác nhau để nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh như tiến hành cải cách bộ máy quản lý, tham gia liên doanh liên kết với các doanh nghiệp khác... nhưng điều quan trọng là nhà quản trị phải áp dụng một cách hợp lý nhất. Một trong những cách mang lại hiệu quả cao mà chi phí không quá tốn kém, luôn được các chủ doanh nghiệp sử dụng là phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp mình.

Tài chính được coi là chìa khóa của đầu tư và chìa khóa của sự tăng trưởng, cho nên phân tích tài chính một cách khoa học, đúng đắn cũng là góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động tài chính nói riêng và hoạt động sản xuất kinh doanh nói chung. Phân tích hoạt động tài chính để cung cấp thông tin hữu ích trong việc tạo ra các quyết định quản lý và kinh doanh đối với doanh nghiệp.

Tóm lại phân tích hoạt động tài chính đóng vai trò rất quan trọng trong việc nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Cụ thể như sau:

*Thứ nhất* Phân tích tài chính doanh nghiệp cho phép nhà quản trị doanh nghiệp đánh giá thường xuyên mặt mạnh mặt yếu về tình hình tài chính cũng như hoạt động kinh doanh như: khả năng thanh toán, tình hình luân chuyển vốn vật tư hàng hóa, khả năng cân đối vốn, năng lực hoạt động cũng như khả năng sinh lời của doanh nghiệp.

*Thứ hai* Thông qua hoạt động phân tích tài chính sẽ xác định được nguồn tài chính đúng đắn trên cơ sở nhu cầu vốn của doanh nghiệp, đây chính là kế hoạch hóa tài chính. Kế hoạch hóa tài chính là một bộ phận quan trọng của kế hoạch sản xuất, kỹ thuật-tài chính. Kế hoạch hóa tài chính cho phép các nhà quản trị tài chính



hình thành dự toán phân phối và sử dụng các nguồn tài chính trong tương lai.

*Thứ ba* dựa vào việc phân tích tài chính để đưa ra các quyết định đầu tư dài hạn. Quyết định đầu tư dài hạn là quyết định có tính chiến lược quan trọng bậc nhất của doanh nghiệp. Nó quyết định đến tương lai của một doanh nghiệp bởi vì mỗi quyết định đầu tư đều ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trong suốt thời gian dài. Nó ảnh hưởng có tính quyết định đến quy mô và trang thiết bị, công nghệ sản xuất của doanh nghiệp. Từ đó ảnh hưởng đến sản phẩm sản xuất, tiêu thụ trong tương lai của doanh nghiệp.

*Thứ tư* phân tích tài chính còn giúp cho doanh nghiệp cân đối, sử dụng hợp lý hơn nguồn vốn của doanh nghiệp, tìm ra các mô hình liên doanh liên kết về vốn nhằm tạo ra điều kiện thuận lợi nhất, đồng thời phát hiện những hạn chế còn tồn tại trong quá trình sản xuất kinh doanh, cũng như trong quản trị điều hành để tìm cách khắc phục.

Như vậy chỉ sau khi tình hình tài chính của doanh nghiệp được phân tích, đánh giá kỹ càng, thì các chiến lược và các chiến thuật của các nhà quản trị mới được thực hiện, vì họ phải cân nhắc về mặt tài chính. Đặc biệt đối với nhà quản lý tài chính sau khi phân tích tài chính sẽ đưa ra kế hoạch tài chính khoa học, đảm bảo mọi tài sản, nguồn vốn của doanh nghiệp sẽ được sử dụng một cách có hiệu quả nhất.

## **CHƯƠNG II: THỰC TRẠNG HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP ĐỨC VINASHIN**

### **2.1 Một số nét khái quát về Công ty Cổ phần Công nghiệp Đức Vinashin**

#### **2.1.1 Quá trình hình thành và phát triển của Công ty Cổ phần Công nghiệp Đức Vinashin**

##### ***2.1.1.1 Giới thiệu chung về công ty***

Công ty Cổ phần Công nghiệp Đức Vinashin là đơn vị thành viên của Tổng Công ty Công nghiệp tàu thủy Việt Nam, được thành lập theo quyết định số 1037 CNT/QĐĐMDN- TCCB- LĐ ngày 27/6/2006 của HĐQT Tổng công ty Công nghiệp tàu thủy Việt nam về việc góp vốn và cử nhân sự để thành lập Công ty Cổ phần công nghiệp đức Vinashin. Từ ngày 01/08/2006 Công ty Cổ Phần Công nghiệp Đức Vinashin chính thức đi vào hoạt động.

##### **Một số thông tin chính về công ty:**

- 1 *Tên công ty:* CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP ĐỨC VINASHIN
- 2 *Địa chỉ trụ sở:* An Đông, An Dương, Hải Phòng.
- 3 *Điện thoại, fax:* Tel: 0313.571138 Fax: 0313.571245

##### ***2.1.1.2 Quá trình hình thành và phát triển của Công ty Cổ phần Công nghiệp Đức Vinashin***

- Công ty Cổ phần Công nghiệp Đức Vinashin tiền thân là Xí nghiệp Cơ khí 19-5 được thành lập ngày 17/10/1962 dưới sự quản lý trực tiếp của Ban Liên hiệp xã - Thủ Công nghiệp Hải Phòng .

1 Tháng 8/1983, Xí nghiệp được Ủy ban Nhân dân Thành phố Hải Phòng quyết định thành lập Xí nghiệp Quốc doanh lấy tên là Xí nghiệp Đức đồng Hải Phòng và cơ quan chủ quản trực tiếp là Sở Công nghiệp Hải Phòng.

2 Đến tháng 12/1993, Xí nghiệp đã được Ủy ban Nhân dân Thành phố Hải Phòng và Bộ Luyện kim đồng ý xét duyệt và công nhận là Doanh nghiệp Nhà nước theo Nghị định số 388 ngày 20/11/1991 của Hội đồng Bộ trưởng và xếp hạng Xí

nghiệp là Xí nghiệp loại III.

3 Ngày 9/10/1995, Ủy ban Nhân dân Thành phố Hải Phòng đã ra quyết định số 1680/QĐ-ĐMDN về việc đổi tên Xí nghiệp Đúc Đồng thành Công ty Đúc đồng Hải Phòng.

4 Ngày 29/07/2004 theo quyết định số 2118/QĐ - UB của UBND thành phố Hải Phòng phê duyệt phương án cổ phần hoá và quyết định chuyển Công ty Đúc đồng thành Công ty cổ phần.

5 Ngày 29/7/2004 theo quyết định số 2118/ QĐ- UB của Ủy ban nhân dân Thành phố Hải phòng ‘V/v phê duyệt phương án cổ phần hoá và chuyển Công ty Đúc Đồng Hải phòng thành công ty Cổ phần Đúc Đồng Hải phòng.’”

6 Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty.

7 Căn cứ Nghị quyết tại Đại hội cổ đông bất thường họp ngày 23/11/2005 của công ty Cổ phần Đúc Đồng Hải phòng “V/v nhất trí hội nhập với Tổng công ty Công nghiệp tàu thủy Việt nam ‘.

8 Ngày 27/6/2006 căn cứ Quyết định số 1037 CNT/QĐĐMDN- TCCB- LĐ của HĐQT Tổng công ty Công nghiệp tàu thủy Việt Nam về việc góp vốn và cử nhân sự để thành lập Công ty Cổ phần Công nghiệp Đúc Vinashin.

9 Căn cứ Quyết định số 02 /QĐ- HĐQT ngày 11/7/2006 của HĐQT Công ty Cổ phần Đúc đồng Hải phòng’ V/v sửa đổi điều lệ và đổi tên Công ty Cổ phần Đúc đồng Hải Phòng thành Công ty Cổ phần Công nghiệp Đúc Vinashin”.

10 Từ ngày 01/08/2006 CTCP Công nghiệp Đúc Vinashin chính thức đi vào hoạt động.

### **2.1.2 Chức năng và nhiệm vụ của Công ty Cổ phần Công nghiệp Đúc Vinashin**

1 Công ty CTCP Công nghiệp đúc Vinashin có chức năng và nhiệm vụ là đúc và gia công cơ khí các mặt hàng kim loại màu và đen để phục vụ các ngành đóng tàu, công, nông nghiệp, tiêu dùng, điện lực... như chân vịt tàu bằng đồng, bạc đồng các loại, khung cửa tàu, van đồng, chậu nhôm, nồi nhôm ... Cho tới năm

2000, từ những sản phẩm chân vịt đường kính dưới 1mét, Công ty đã sản xuất được chân vịt với đường kính 3 mét, trọng lượng khoảng 3,5 tấn. Công ty còn sản xuất ra những sản phẩm phục vụ cho giao thông đường thủy, quân sự như các loại chóp đèn biển được đặt ở đảo Trường sa, Bạch Long vĩ, Hòn Dấu ...

2 Sản phẩm của Công ty bao gồm: Các sản phẩm phục vụ ngành đóng mới và sửa chữa tàu thuyền như: các loại chân vịt, bạc hệ trục, cửa tàu và nhiều sản phẩm cho tiêu dùng và cho công nghiệp từ đồng, nhôm, gang, thép; các công trình tượng đài, các sản phẩm mỹ nghệ bằng đồng. Trước đây, sản phẩm làm ra của Công ty mang nặng tính độc quyền về kim loại màu, hàng hoá làm ra theo kế hoạch phân bổ hàng năm của Uỷ ban Kế hoạch Thành phố và Sở Công nghiệp Hải Phòng. Nguồn cung ứng vật tư cũng được cung cấp theo chỉ tiêu của Uỷ ban Kế hoạch Thành phố.

3 Trong những năm 1990 - 1991, giá vật tư trên thị trường ngày càng tăng lên, đặc biệt là kim loại màu ngày càng khan hiếm, nguồn nguyên liệu nhập về từ các nước Đông Âu đặc biệt là Liên xô giảm sút đã gây không ít khó khăn trong việc sản xuất kinh doanh của Công ty. Chính vì vậy, Công ty phải tìm đến những thị trường mới để thu mua các loại đồng, nhôm phế liệu từ những sản phẩm hỏng, các máy móc thiết bị đã được thanh lý để đáp ứng nhu cầu sản xuất.

4 Với cơ chế thị trường gồm nhiều thành phần kinh tế, việc cạnh tranh hàng hoá trở lên gay gắt. Biết bao khó khăn chồng chất do ảnh hưởng của thời kì bao cấp đã đè nặng lên các cơ sở sản xuất nói chung cũng như Công ty Cp Công nghiệp đúc Vinashin nói riêng. Từ chỗ độc quyền về các sản phẩm của mình, đến nay đã có hàng trăm cơ sở đúc đồng khác đã làm mất đi khá nhiều bạn hàng của Công ty.

5 Bên cạnh đó, một số hàng ngoại nhập đã được đưa nhiều vào thị trường Việt Nam, đây là một đối thủ cạnh tranh tương đối mạnh đối với các doanh nghiệp sản xuất hàng hoá trong nước. Điều đó đòi hỏi Công ty phải giữ vững ổn định tổ

chức, đoàn kết nội bộ, trong sản xuất phải nâng cao chất lượng, đảm bảo kỹ, mỹ thuật cùng với sự ổn định giá thành cho phù hợp với thị trường.

6 Với quyết tâm cao của Ban lãnh đạo Công ty cùng với toàn thể cán bộ công nhân viên, Công ty Cổ phần Công nghiệp Đúc Vinashin đã đứng vững được trong suốt thời kỳ khó khăn và không ngừng phát triển cho đến ngày hôm nay. Đó là cả một quá trình đấu tranh, đổi mới để tự hoàn thiện qui trình sản xuất của Công ty để đáp ứng được những đòi hỏi ngày càng cao của cơ chế thị trường.

**\* Công nghệ sản xuất một số mặt hàng chủ yếu**

Qui trình công nghệ sản xuất tại Công ty diễn ra như sau :

Tạo mẫu gỗ

Khuôn cát

Nguyên liệu          Nấu                      Rót dịch vào khuôn cát                      Phôi                      Tiện

Nhập kho thành phẩm                      Đóng gói                      Lắp ráp                      Nguội

( Nguồn: phòng kế toán công ty CP CN Đúc Vinashin)

**2.1.3 Đặc điểm tổ chức quản lý của của Công ty Cổ phần Công nghiệp Đúc Vinashin**

**2.1.3.1 Sơ đồ cơ cấu tổ chức**

Để đảm bảo cho sự phát triển và hoạt động liên tục, Công ty Cp Công nghiệp đúc VINASHIN đã áp dụng hình thức tổ chức bộ máy quản lý rất chặt chẽ. Bộ máy quản lý của Công ty được xây dựng và thực hiện theo chế độ một thủ trưởng. Các phòng ban chức năng và các phân xưởng sản xuất có trách nhiệm và quyền hạn trong phạm vi chức năng của mình.

Về cơ cấu bộ máy quản lý, hiện nay Công ty đang áp dụng theo mô hình trực tuyến chức năng. Giám đốc Công ty là người điều hành và chịu trách nhiệm cao nhất trong quá trình hoạt động doanh nghiệp. Giúp việc cho giám đốc là hai phó giám đốc: một phụ trách kinh doanh, một điều hành sản xuất. Ngoài ra còn có các phòng ban nghiệp vụ chịu sự chỉ đạo trực tiếp của ban giám đốc, mỗi phòng có một nhiệm vụ khác nhau. Các trưởng phòng chức năng không ra lệnh trực tiếp cho từng phân xưởng, từng tổ sản xuất nhưng có nhiệm vụ giúp giám đốc trước khi ra quyết định.

**\*Sơ đồ tổ chức bộ máy quản lý**

: Trực tuyến

: Chức năng

( Nguồn: Phòng kế toán công ty Cổ phần Công nghiệp Đức Vinashin)

### **2.1.3.2 Chức năng nhiệm vụ của các phòng ban**

- **Hội đồng quản trị:** Là cơ quan được Đại hội cổ đông bầu ra và thay mặt Đại hội cổ đông đề ra chiến lược phát triển sản xuất kinh doanh của công ty, bổ nhiệm Giám đốc, kế toán trưởng và bộ máy quản lý, giám sát các hoạt động của công ty.

- **Giám đốc Công ty :** Là người trực tiếp điều hành mọi hoạt động của Công ty, là người chịu trách nhiệm trước pháp luật và các cơ quan quản lý nhà nước về mọi hoạt động của công ty

- **Phó Giám đốc :** Là người giúp giám đốc Công ty về việc điều hành các hoạt động của Công ty và chịu trách nhiệm trước giám đốc về những nhiệm vụ được giao, được phân công hoặc được uỷ quyền. Phó giám đốc phải thường xuyên báo cáo với giám đốc Công ty về những công việc có liên quan đến nhiệm vụ được giao.

- **Phòng Tiếp thị :** Có nhiệm vụ tiếp cận thị trường, điều tra, tìm hiểu các nhu cầu của thị trường, quảng cáo sản phẩm của Công ty, tìm cách mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm. Ngoài ra, phòng Tiếp thị còn phải tham mưu cho giám đốc trong việc xây dựng các định hướng chiến lược về sản xuất và tiêu thụ sản phẩm.

- **Phòng Kinh doanh :** Tổ chức việc lập kế hoạch sản xuất kinh doanh, kế hoạch giá thành, kế hoạch cung ứng vật tư, kế hoạch tiêu thụ sản phẩm, tính toán hiệu quả các biện pháp áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, đồng thời đề xuất những vấn đề chưa hợp lý gây lãng phí. Phối hợp với các phòng ban có liên quan thực hiện công tác hạch toán kinh doanh và phân tích hoạt động kinh tế. Lập các báo cáo thường xuyên định kỳ theo qui định của Nhà nước và Công ty.

- **Phòng Kế toán** : Giám đốc về tài chính, kiểm tra phân tích hoạt động sản xuất kinh doanh, tình hình thực hiện kế hoạch, từ đó cung cấp thông tin về hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty cho giám đốc và các cơ quan quản lý cấp trên, các ban ngành có liên quan. Mặt khác còn theo dõi việc sử dụng vật tư, tài sản và tiền vốn của Công ty, ngăn chặn kịp thời những hiện tượng thất thoát, lãng phí.

- **Phòng Tổ chức hành chính** : Giúp giám đốc trong công tác tiếp nhận, bố trí nhân lực trong toàn Công ty đảm bảo sự cân đối và hợp lý. Lập kế hoạch lao động tiền lương, theo dõi các chế độ chính sách của Nhà nước ban hành để đảm bảo quyền lợi cho cán bộ công nhân viên như tiền lương, tiền thưởng, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế ... Phân công theo dõi công tác bảo vệ an toàn tài sản của công ty.

- **Phòng Công nghệ** : Có nhiệm vụ tham mưu và chịu trách nhiệm trước giám đốc công ty về việc nghiên cứu đầu tư, đổi mới công nghệ, đa dạng hoá sản phẩm, cải tiến mẫu mã, thiết kế chế tạo sản phẩm mới, phát huy thế mạnh của nghề đúc đồng. Xây dựng kế hoạch khoa học kỹ thuật, chiến lược trung và dài hạn của công ty. Lập luận chứng kinh tế kỹ thuật để từng bước hiện đại hoá công ty, nghiên cứu cải tiến công nghệ.

- **Phòng Điều hành sản xuất** : Chịu trách nhiệm trước giám đốc công ty về công tác kỹ thuật, chất lượng sản phẩm, điều hành và chỉ huy sản xuất để hoàn thành mục tiêu, kế hoạch đề ra, xây dựng các định mức kinh tế kỹ thuật phù hợp với năng lực sản xuất của công ty. Theo dõi, kiểm tra chất lượng sản phẩm ở các dây chuyền sản xuất, đề xuất các biện pháp quản lý chất lượng sản phẩm từ khâu nhập nguyên vật liệu đến khâu hoàn chỉnh sản phẩm. Quản lý, bảo dưỡng máy móc thiết bị, định kỳ lập kế hoạch sửa chữa máy móc thiết bị nhằm phục vụ quá trình sản xuất lưu thông không bị gián đoạn. Thường xuyên tổ chức đào tạo, bồi dưỡng nâng cao tay nghề cho công nhân sản xuất .

- **Phân xưởng** : Tổ chức chỉ đạo các dây chuyền sản xuất hoàn thành kế



hoạch của công ty. Quản lý, thực hiện nghiêm ngặt quá trình sản xuất, đảm bảo chất lượng sản phẩm, cải tiến, hợp lý hoá qui trình công nghệ để nâng cao năng suất lao động, quản lý vật tư sử dụng đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả. Trong đó

- + *Phân xưởng Đúc luyện kim* : Chuyên sản xuất và đúc các bán thành phẩm
- + *Phân xưởng Cơ khí* : Chủ yếu là gia công cơ khí, cắt gọt, lắp ráp những bán thành phẩm thành sản phẩm tiêu thụ.

## **2.1.4 Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty**

### **2.1.4.1 Sản phẩm, dịch vụ của Công ty**

Đặc điểm sản phẩm của công ty

- + Sản phẩm được đúc bằng kim loại đồng, nhôm, gang, thép, inox.
- + Sản phẩm rất đa dạng, nhiều kích thước, kiểu dáng khác nhau, có thành phẩm, bán thành phẩm, có hàng tồn kho.

Ví dụ: Cùng một loại sản phẩm chân vịt nhưng có các kiểu chân vịt có đường kính và trọng lượng khác nhau:

Chân vịt nhỏ nhất có đường kính  $D = 200$  mm với trọng lượng 0,5kg/cái

Chân vịt lớn nhất có đường kính  $D = 3000$  mm với trọng lượng 3000 kg.

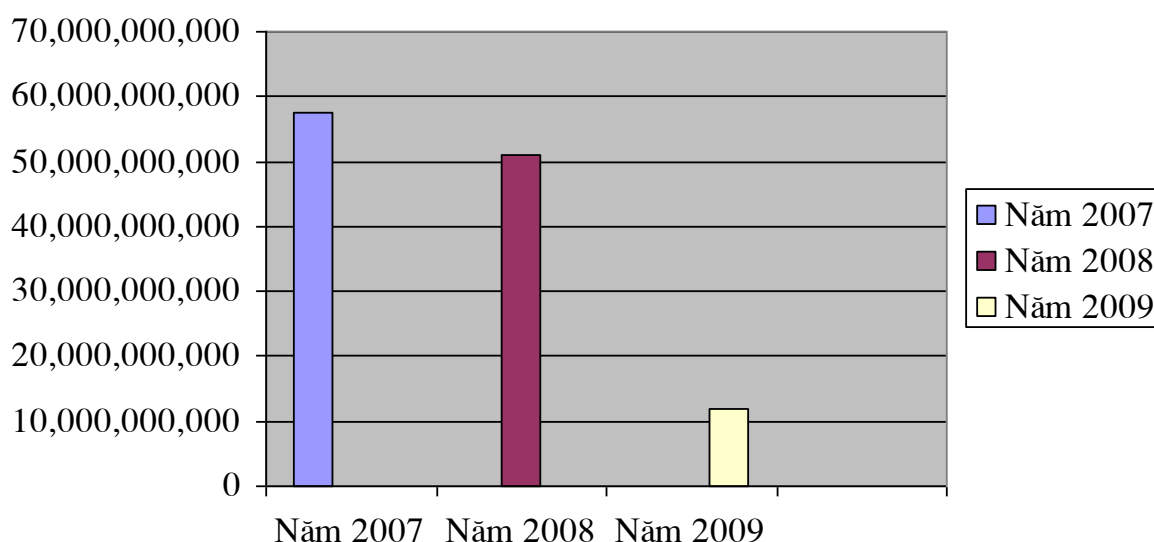
Hoặc cùng một loại chân vịt có đường kính  $D = 800$  mm nhưng loại thường có trọng lượng 31 kg/cái; loại cao tốc có trọng lượng 50 kg/cái. Sự khác nhau về trọng lượng giữa hai loại chân vịt là do có tỷ số bước khác nhau, độ xoắn của cánh khác nhau nên sản xuất những loại sản phẩm phức tạp này độ an toàn thường cao hơn loại sản phẩm thường.

- + Sản phẩm đúc cần phải làm khuôn cát, với những loại sản phẩm có kiểu dáng phức tạp thường làm khuôn khó hơn, khi nấu đổ hay bị rủi ro hơn.

- + Sản phẩm truyền thống của Công ty là các sản phẩm phục vụ ngành đóng mới và sửa chữa tàu thuyền như: Chân vịt, bạc hệ trục, trục chân vịt, cửa tàu và các sản phẩm cho tiêu dùng và cho công nghiệp các công trình tượng đài; các sản phẩm mỹ nghệ bằng đồng.

- Hiện nay, sản phẩm của Công ty được bán nội tiêu thông qua Phòng Kinh Doanh Tổng hợp. Sản phẩm của Công ty cung cấp chủ yếu cho các đơn vị và cá nhân tại Hải Phòng, ngoài ra còn cung cấp cho các khách hàng tại Hải Dương, Hưng Yên, Thái Bình, Thanh Hoá, Quảng Ninh, Bắc Ninh, Ninh Bình, Nghệ An, TP HCM... Đó là các cá nhân, doanh nghiệp đóng mới và sửa chữa tàu thuyền (sản phẩm là bạc đồng, cửa tàu, chân vịt...); các Công ty xây dựng (đúc hàng rào....); các cơ quan, xí nghiệp (làm biển chữ); các chùa (đúc hàng mỹ nghệ như: chuông, tượng lư hương...)

**BIỂU ĐỒ 1: TĂNG TRƯỞNG DOANH THU HOẠT ĐỘNG QUA CÁC NĂM 2007, 2008, 2009**



(Nguồn phòng kế toán- CT CP CN Đúc Vinashin)

*Nhận xét:* Trong giai đoạn 2007-2009, doanh thu giảm từ 57,537,964,001 vào năm 2007 xuống 50,986,312,602 vào năm 2008 và tiếp tục giảm còn 11,833,496,526 vào năm 2009.

#### **2.1.4.2 Đặc điểm lao động của Công ty**

Cơ cấu lao động của Công ty được chia theo chức năng gồm có:

+ **Khối lao động gián tiếp:**

Ban Lãnh đạo Công ty.

Phòng TCHC, Phòng Kỹ thuật, Phòng Kế toán, Phòng Kinh doanh, Trưởng -  
Phó quản đốc các phân xưởng.

+ **Khởi lao động trực tiếp:**

Công nhân phân xưởng Đúc.

Công nhân phân xưởng Cơ khí.

**BẢNG 2.1: CƠ CẤU LAO ĐỘNG TRONG CÔNG TY  
THEO GIỚI TÍNH NĂM 2009**

đội	Năm 2009	
	Nam	Nữ
Gián tiếp sản xuất	36	6
Trực tiếp sản xuất	202	17
ổ	238	23
	261	

*(Nguồn phòng kế toán công ty CP CN Đúc Vianshin)*

**BẢNG 2.2: BẢNG CƠ CẤU LAO ĐỘNG CỦA CÔNG TY  
PHÂN THEO TRÌNH ĐỘ NĂM 2009**

	Đội	ổ ườ	Trình độ					
			Đạ ọ	á	LĐ phổ thông			
					Bậc 3	Bậc 4	Bậc 5	Bậc 6
A	Khởi ldộng gián tiếp	42	17	10	4	7		4
1	Ban Giám đốc	3	3					
2	Phòng TCHC	16	1	4	4	7		

3	Phòng Kỹ thuật	5	5					
4	Phòng Kế toán	6	4	2				
5	Phòng Kinh doanh	6	4	2				
6	Trưởng - Phó Pxưởng	6		2				4
<b>B</b>	<b>Khối l.động trực tiếp</b>	<b>219</b>			<b>32</b>	<b>63</b>	<b>114</b>	<b>10</b>
1	Phân xưởng Đúc	165			24	48	86	7
2	Phân xưởng Cơ khí	54			8	15	28	3
<b>Tổng</b>		<b>261</b>	<b>17</b>	<b>10</b>	<b>36</b>	<b>70</b>	<b>114</b>	<b>14</b>

( Nguồn: phòng kế toán – Công ty CP CN Đúc Vinashin)

**BẢNG 2.3: CƠ CẤU LAO ĐỘNG CỦA CÔNG TY  
PHÂN THEO TRÌNH ĐỘ NĂM 2008**

	Đội	Số ười	Trình độ					
			Đạ ọ	á	LĐ phổ thông			
					Bậc 3	Bậc 4	Bậc 5	Bậc 6
<b>A</b>	<b>Khối l.động gián tiếp</b>	<b>33</b>	<b>13</b>	<b>7</b>	<b>4</b>	<b>7</b>		<b>2</b>
1	Hội đồng Quản trị	4	4					
2	Phòng TCHC	14	1	2	4	7		
3	Phòng Kỹ thuật	3	3					
4	Phòng Kế toán	4	3	1				
5	Phòng Kinh doanh	4	2	2				
6	Trưởng - Phó Pxưởng	4		2				2
<b>B</b>	<b>Khối l.động trực tiếp</b>	<b>201</b>			<b>32</b>	<b>63</b>	<b>100</b>	<b>6</b>
1	Phân xưởng Đúc	153			24	48	77	4
2	Phân xưởng Cơ khí	48			8	15	23	2
<b>Tổng</b>		<b>234</b>	<b>13</b>	<b>7</b>	<b>36</b>	<b>70</b>	<b>100</b>	<b>8</b>

( Nguồn: phòng kế toán – Công ty CP CN Đúc Vinashin)

## BẢNG 2.4: PHÂN TÍCH CƠ CẤU VÀ CHẤT LƯỢNG LAO ĐỘNG

Đơn vị tính: %

Chỉ tiêu	Năm 2009	Năm 2008
Lao động gián tiếp/Tổng lao động	16.1	14.1
Trình độ đại học/Tổng lao động	6.5	5.5
Trình độ trung cấp/Tổng lao động	3.8	3.0
Bậc 3/Tổng lao động	13.8	15.4
Bậc 4/Tổng lao động	26.8	29.9
Bậc 5/Tổng lao động	43.7	42.7
Bậc 6/Tổng lao động	5.4	3.4

( Nguồn: phòng kế toán – Công ty CP CN Đức Vinashin)

### Nhận xét:

Năm 2009: Lao động nam: 238 người (chiếm 87.8%)

Lao động nữ: 23 người (chiếm 12.2%)

Công ty có số lao động nam nhiều hơn số lao động nữ là 215 người (chiếm 82.3%). Đây là một tỷ lệ tương đối phù hợp với một công ty chuyên về kỹ thuật. Nhân viên nữ chiếm chủ yếu làm việc ở các văn phòng văn thư lưu trữ, phòng kế toán... lao động nam chủ yếu ở các lĩnh vực khác.

Lực lượng lao động trong công ty chia làm hai khối gián tiếp và trực tiếp

+ Khối lao động gián tiếp: Số lượng 42 người chiếm 16%.

+ Khối lượng lao động trực tiếp: Số lượng 219 người chiếm 84%.

Đây là tỉ lệ tương đối phù hợp với một công ty chuyên về kỹ thuật cần phần lớn lao động trực tiếp.

6 Đối với lao động trực tiếp: Hoạt động sản xuất được tiến hành liên tục 24/24 giờ, người lao động trực tiếp sản xuất làm việc 32 ca/tháng, lao động và

công nhân phục vụ làm việc theo giờ hành chính làm việc 24 ca/tháng, được nghỉ chiều thứ 7 và chủ nhật.

7 Đối với lao động gián tiếp: Bao gồm tất cả các phòng ban: phòng kế toán, phòng kinh doanh, phòng hành chính...Khối lượng lao động gián tiếp chiếm 14.1% tổng số lao động. lao động gián tiếp làm theo giờ hành chính được nghỉ chiều thứ 7 và chủ nhật. nhưng bên cạnh đó phải cử người thường trực giải quyết các công việc phục vụ sản xuất và được sắp xếp nghỉ bù vào các ngày khác trong tuần.

So với năm 2008 chất lượng lao động cả về gián tiếp lẫn trực tiếp đều được nâng cao là do chính sách đào tạo và tuyển dụng của Công ty làm việc có hiệu quả.

## **2.2 Phân tích tình hình hoạt động tài chính tại công ty Cổ phần công nghiệp Đúc Vinashin**

### **2.2.1 Phân tích khái quát tình hình tài chính**

#### ***2.2.1.1 Phân tích tình hình tài chính qua bảng cân đối kế toán***

2.2.1.1.1 Phân tích tình hình tài chính qua bảng phân tích cân đối kế toán theo chiều ngang

## **BẢNG 2.5 BẢNG PHÂN TÍCH CÂN ĐỐI KẾ TOÁN THEO CHIỀU NGANG**

Để có nhận xét đúng đắn về tình hình biến động về tài sản và nguồn vốn của Công ty trong những năm gần đây, ta lập bảng phân tích cân đối kế toán theo chiều ngang.

***Trước hết ta xem xét tình hình biến động phần tài sản:***

Qua bảng phân tích cân đối kế toán trên ta thấy giá trị tài sản của Công ty cổ phần Công nghiệp Đúc Vinashin biến động cụ thể như sau: Năm 2008 giảm so với năm 2007 là 21.375.462.040 đồng tương đương với giảm 36.31%; năm 2009 lại tăng so với năm 2008 là 3.269.240.966 đồng, tương đương với 8.72%.

***Về tài sản ngắn hạn (TSNH)***

Năm 2008 so với năm 2007, TSNH giảm 20.832.854.122 đồng, tương đương với 41,29%. Nguyên nhân là do Các khoản phải thu ngắn hạn giảm 25.200.853.021 đồng , tương ứng với 75,18% là do Công ty có chính sách thu hồi khoản chiếm dụng tốt.; Tài sản ngắn hạn khác giảm 351.163.658 đồng tương ứng với 56,24%. Bên cạnh đó TSNH giảm còn do lượng tiền mặt tồn quỹ tăng 251.499.812 đồng tương đương với 58,69%. Ngoài ra TSNH giảm còn do lượng hàng tồn kho tăng 4.467.662.745 đồng, tương ứng với 28,12% do Công ty còn nhiều thành phẩm chưa hoàn thành với giá thành cao. Đây là đặc trưng của các Công ty đóng tàu như Công ty cổ phần công nghiệp đúc VINASHIN.

Song năm 2009 so với năm 2008, TSNH tăng lên 3.798.181.489 đồng tương ứng với 12,82%. Nguyên nhân chủ yếu là do Tiền mặt tồn quỹ tăng lên

578.489.891 đồng ( bao gồm cả tiền mặt và tiền gửi ngân hàng), tương ứng với 85.07%, và TSNH khác tăng 10.198.968 đồng tương ứng với 3.73%. Đồng thời TSNH tăng cũng làm lượng hàng tồn kho tăng lên 684.222.333 đồng tương ứng với 3,36%. Và do các khoản phải thu cũng tăng 2.525.270.297 đồng, tương ứng với 30,36%.

#### *Về tài sản dài hạn (TSDH)*

Năm 2008 so với năm 2007 giảm 542.607.918 đồng tương ứng với tỷ lệ giảm là 6.45%, mà chủ yếu là do TSCĐ giảm 542.607.918 đồng .

Song năm 2009 so với năm 2008 thì TSDH cũng giảm 528.940.523 đồng, tương ứng với tỉ lệ giảm 6.72%. Nguyên nhân chủ yếu là do doanh nghiệp nhượng bán, thanh lý tài sản và góp vốn liên doanh số còn lại doanh nghiệp nhập vào quỹ tiền mặt. Đồng thời các khoản phải thu dài hạn không có điều đó chứng tỏ doanh nghiệp làm tốt công tác thu hồi nợ dài hạn.

#### ***Tình hình biến động của phần nguồn vốn***

##### *Về nợ phải trả*

Nhận thấy NDH của công ty năm 2009 so với năm 2008 tăng 21.900.000 đồng, nhưng năm 2009 so với năm 2008 nợ phải trả tăng 2.798.635.004 đồng tương ứng với tỷ lệ 7.37%, mà nguyên nhân chính là do nợ ngắn hạn tăng 2.776.735.004 đồng. Đã làm cho nợ phải trả của Công ty tăng, như vậy Công ty chưa trả được bớt nợ, đặc biệt là nợ ngắn hạn, có nghĩa là Công ty không chủ động, độc lập về tài chính mà phụ thuộc quá nhiều vào chủ nợ.

##### *Về vốn chủ sở hữu*

Nguồn vốn chủ sở hữu của Công ty trong 3 năm, từ năm 2007 đến 2009 đều tăng cụ thể như sau: năm 2008 so với năm 2007 tăng 1.321.932.803 đồng, tương ứng với 73.45%; năm 2009 so với năm 2008 tăng là 407.605.962 đồng với tỷ lệ tăng 84.76%, nó phản ánh khả năng chủ động về tài chính của doanh nghiệp có xu hướng tăng.



2.2.1.1.2 Phân tích tình hình tài chính qua bảng phân tích cân đối theo chiều dọc

**BẢNG 2.6: BẢNG PHÂN TÍCH CÂN ĐỐI THEO CHIỀU DỌC**  
ĐVT: Đồng

Ả		ã	ã	Theo quy mô chung	
				Năm 2008	Năm 2009
<b>A-</b>	<b>Tài sản ngắn hạn</b>	29.621.913.960	33.420.095.449	79,02	82,00
I-	Tiền và các khoản tương đương tiền	680.016.917	1.258.506.808	1,81	3,09
II-	Các khoản phải thu ngắn hạn	8.316.186.079	10.841.456.376	22,18	26,60
III-	Hàng tồn kho	20.352.503.417	21.036.725.750	54,29	51,62
IV-	Tài sản ngắn hạn khác	273.207.547	283.406.515	0,73	0,69
<b>B-</b>	<b>Tài sản dài hạn</b>	7.864.481.128	7.335.540.605	20,98	18
I-	Các khoản phải thu dài hạn	-	-		
II-	Tài sản cố định	7.864.481.128	7.335.540.605	20,98	18
<b>Tổng tài sản</b>		<b>37.486.395.088</b>	<b>40.755.636.054</b>	<b>100</b>	<b>100</b>
<b>Nguồn vốn</b>					
<b>A-</b>	<b>Nợ phải trả</b>	37.964.134.552	40.762.769.556	101,27	100
I-	Nợ ngắn hạn	33.467.466.047	36.244.201.051	89,28	88,93
II-	Nợ dài hạn	4.496.668.505	4.518.568.505	11,99	11,09
<b>B-</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	-477.739.464	-7.133.502	-1,27	-0,02
I-	Vốn chủ sở hữu	-555.219.464	-84.613.502	-1,48	-0,21
<b>II</b>	Nguồn kinh phí và quỹ khác	77.480.000	77.480.000	0,20	0,19
<b>Tổng cộng nguồn vốn</b>		<b>37.486.395.088</b>	<b>40.755.636.054</b>	<b>100</b>	<b>100</b>

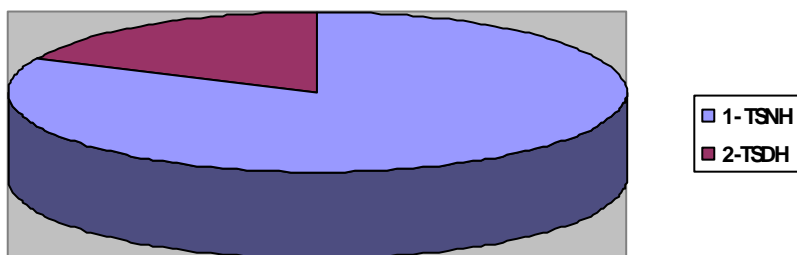
(Nguồn : Bảng cân đối kế toán năm 2007 – 2008 -2009 của Công ty)

Phân tích bảng cân đối kế toán theo chiều dọc, là phương pháp mà các chỉ tiêu trong bảng sẽ đều được so sánh với tổng tài sản và tổng nguồn vốn, để xác định mối quan hệ tỷ lệ, kết cấu của từng khoản mục trong tổng số. Từ đó ta có thể

đánh giá sự biến động của các chỉ tiêu so với quy mô chung giữa năm sau với năm trước.

Qua biểu đồ sau đây chúng ta sẽ thấy được cơ cấu tài sản của Công ty năm 2009

**BIỂU 2.1: CƠ CẤU TÀI SẢN NĂM 2009**



### ***Thứ nhất là về phần tài sản***

#### ***Về tài sản ngắn hạn***

Trong tổng tài sản ngắn hạn chúng ta có thể thấy trong cả 2 năm 2008 và 2009 thì Hàng tồn kho chiếm tỷ trọng lớn tăng lên 54.29% năm 2008, sau đó lại giảm 51.62% năm 2009. Trong khi đó Công ty không lập dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi, nếu như thế Công ty sẽ gặp khó khăn nếu không lập chính xác các khoản dự phòng gây nên vốn nợ đọng...

Năm 2008 so với năm 2009 tài sản ngắn hạn tăng từ 79.02% đến 82%. Cụ thể trong đó Tiền tăng từ 1.81% đến 3.09%, Các khoản phải thu ngắn hạn tăng từ 22.18% lên 26.6%. Hàng tồn kho của Công ty năm 2009 chiếm tỷ trọng cao trong tổng tài sản ngắn hạn với 51.62%, đó là do bán thành phẩm có giá trị lớn. Vì vậy Công ty cần lên các giải pháp khác phục tình trạng này.

#### ***Về tài sản dài hạn***

Năm 2009 so với năm 2008, Tài sản dài hạn giảm từ 20.98% xuống còn

18%. Điều này là do trong năm 2009 Công ty không đầu tư mua thêm trang thiết bị kỹ thuật, trong khi đó hàng năm tài sản vẫn hao mòn, mặt khác Công ty còn tiến hành thanh lý nhượng bán một số tài sản cố định nên làm cho tài sản dài hạn giảm so với năm 2008.

Trong tổng Tài sản dài hạn của Công ty thì TSCĐ chiếm tỷ trọng lớn nhất với 18%.

### ***Thứ hai về nguồn vốn***

#### ***Về nợ phải trả***

Năm 2009 so với năm 2008 thì nợ phải trả giảm từ 101.27% xuống còn 100% đó là do Công ty đã trả bớt nợ ngắn hạn, nên nợ ngắn hạn của Công ty từ 89.28% năm 2008 xuống còn 88.93% năm 2009. Nợ dài hạn của Công ty không thay đổi. Điều này chứng tỏ khả năng chi trả của Công ty ngày càng được cải thiện. Công ty ngày càng chủ động về mặt tài chính đối với các chủ nợ.

#### ***Về nguồn vốn chủ sở hữu***

Trong 2 năm từ năm 2008 đến năm 2009, tỷ trọng nguồn vốn chủ sở hữu trong tổng nguồn vốn của Công ty có xu hướng giảm cụ thể như sau: năm 2008 là -1.48%, năm 2009 là -0.21%. Nguyên nhân là do vốn chủ sở hữu giảm, còn nguồn kinh phí và quỹ khác lại tăng lên. Điều này thể hiện khả năng kém chủ động về tài chính của Công ty.

### ***2.2.1.2 Phân tích tình hình tài chính bằng báo cáo kết quả kinh doanh***

#### ***2.2.1.2.1 Phân tích qua bảng phân tích báo cáo KQKD theo chiều ngang***

## **BẢNG 2.7: BẢNG PHÂN TÍCH BÁO CÁO KINH DOANH THEO CHIỀU NGANG**

Đvt: đồng

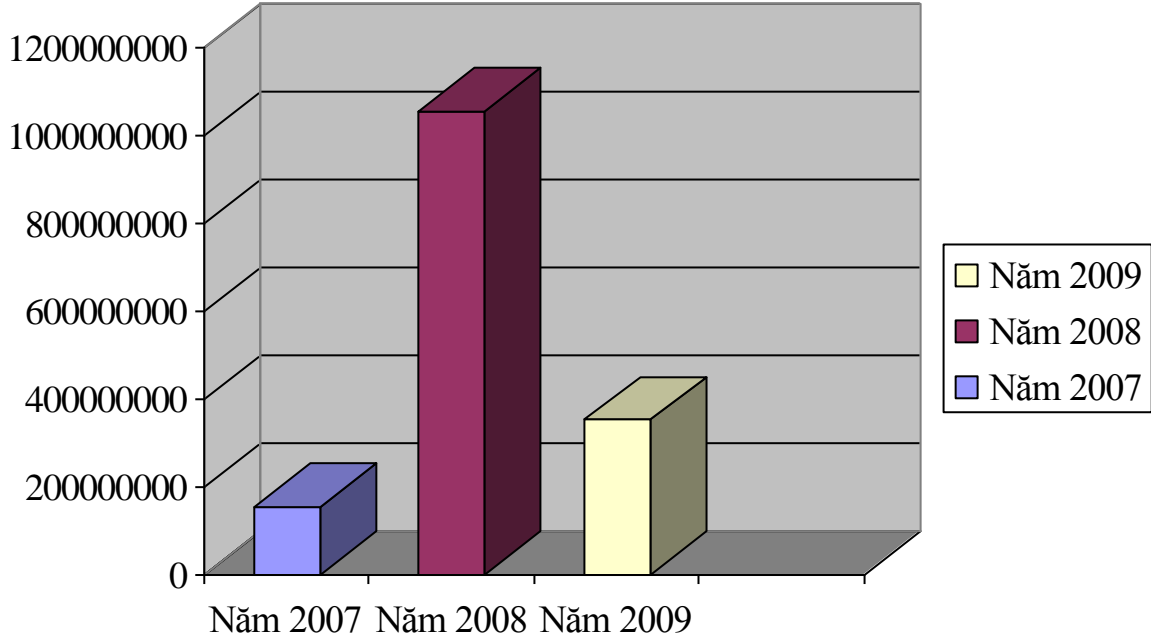
( Nguồn: Bảng báo cáo KQKD công ty năm 2007, 2008, 2009

i	ă	ă	Năm 20
Doanh thu bán hàng và CCDV	11,833,496,526	50,986,312,602	-
Các khoản giảm trừ doanh thu	-		
Doanh thu thuần bán hàng và CCDV	11,833,496,526	50,986,312,602	-
Giá vốn hàng bán	9,012,816,851	47,530,347,728	-
Lợi nhuận gộp bán hàng và CCDV	2,820,679,675	3,455,964,874	
Doanh thu hoạt động tài chính	35,090,051	34,258,881	
Chi phí hoạt động tài chính	1,213,778,844	694,531,640	
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	1,213,778,844	694,531,640	
Chi phí bán hàng	373,560,142	447,215,077	
Chi phí quản lý doanh nghiệp	798,083,778	951,862,177	
Lợi nhuận thuần từ HĐKD	470,346,962	1,396,614,861	
Thu nhập khác	259,000	84,308,750	
Chi phí khác	-	75,220,168	
Lợi nhuận khác	259,000	9,088,582	
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	470,605,962	1,405,703,443	
Chi phí thuế TNDN hiện hành	117,651,491	351,425,861	
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-		
Lợi nhuận sau thuế TNDN	352,954,472	1,054,277,582	

Bảng phân tích kết quả kinh doanh theo chiều ngang cho thấy lợi nhuận sau thuế của năm 2009 so với năm 2008 giảm 701,323,110 đồng tương ứng với tỷ lệ 66.52%.

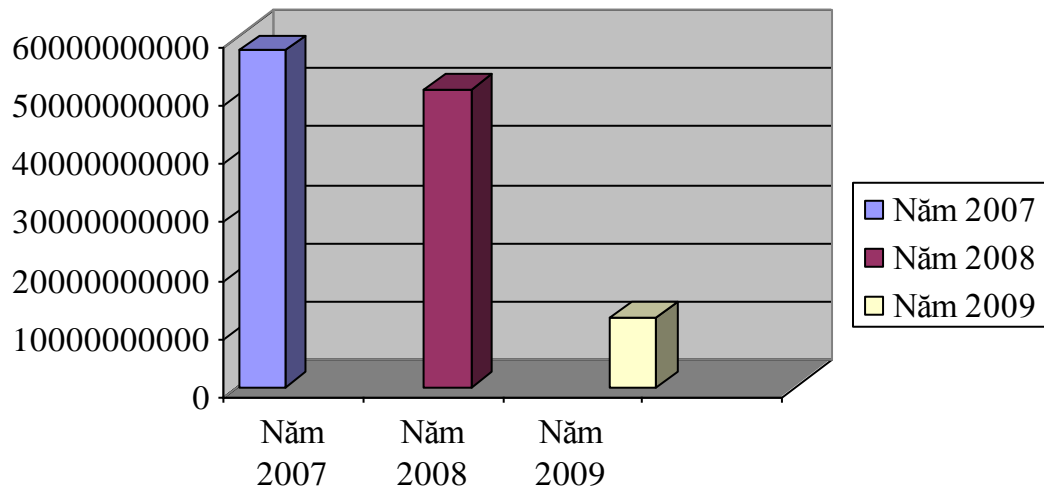
## BIỂU 2.2: LỢI NHUẬN SAU THUẾ CỦA CÔNG TY NĂM 2007, 2008, 2009

Đvt: Đồng



Tổng doanh thu năm 2009 so với năm 2008 giảm 39,152,816,076 đồng tương ứng với tỷ lệ 76.76%, thấp hơn với năm 2008. Điều này xảy ra do trong năm 2009 mức độ cạnh tranh với các doanh nghiệp khác thị trường cao hơn năm trước và Công ty chưa tìm kiếm được các khách hàng mới. Chúng ta có thể quan sát biểu đồ dưới đây để thấy rõ tốc độ tăng doanh thu của Công ty trong 3 năm từ năm 2007 đến năm 2009.

**Biểu đồ 2.3: Doanh thu bán hàng của Công ty CP CN Đức Vinashin**



Giá vốn hàng bán của Công ty năm 2009 so với năm 2008 giảm 38,517,530,877 đồng tương ứng với tỷ lệ 81.04%. Qua đây có thể thấy tốc độ tăng giá vốn nhỏ hơn tốc độ tăng doanh thu. Điều này chứng tỏ giá vốn hàng bán của Công ty không cao do chi phí sản xuất thấp, giá thành giảm từ đó lợi nhuận có. Vì vậy, doanh nghiệp cần tiếp tục duy trì và giảm mức giá vốn này để nâng cao lợi nhuận hơn nữa.

Trong năm 2009, chi phí quản lý doanh nghiệp của Công ty tăng 282.154.978 đồng so với năm 2008 tương ứng với tỷ lệ 23,97%. Như vậy cao hơn tốc độ tăng doanh thu, điều này cho thấy chi phí quản lý doanh nghiệp còn cao, Công ty chưa có biện pháp nhằm sử dụng hợp lý và tiết kiệm chi phí quản lý doanh nghiệp nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh. Do đó ban lãnh đạo Công ty cần phối hợp với các phòng ban và cán bộ nhân viên đưa ra các biện pháp cần thiết để giảm chi phí quản lý doanh nghiệp, góp phần tăng lợi nhuận.

Chi phí bán hàng của Công ty năm 2009 so với năm 2008 tăng 141.022.000 đồng, với tỷ lệ tăng là 23,97%. Như vậy tốc độ tăng của chi phí bán hàng cao hơn tốc độ tăng của doanh thu. Điều này chứng tỏ Công ty không tiết kiệm chi phí bán hàng nhưng cũng làm tăng lợi nhuận của Công ty, vì vậy Công ty cần xem xét vấn

đề này để vừa làm giảm chi phí mà vẫn tăng lợi nhuận hơn nữa trong những năm tới.

2.2.1.2.2 Phân tích qua bảng phân tích báo cáo KQKD theo chiều dọc

**BẢNG 2.8: BẢNG PHÂN TÍCH BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH  
THEO CHIỀU DỌC NĂM 2007, 2008, 2009**

ĐVT: Đồng

<b>ĩ</b>	<b>ă</b>	<b>ă</b>
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	11,833,496,526	50,986,312,6
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	11,833,496,526	50,986,312,6
Giá vốn hàng bán	9,012,816,851	47,530,347,7
Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	2,820,679,675	3,455,964,8
Doanh thu hoạt động tài chính	35,090,051	34,258,8
Chi phí hoạt động tài chính	1,213,778,844	694,531,6
Trong đó: Chi phí lãi vay	1,213,778,844	694,531,6
Chi phí bán hàng	373,560,142	447,215,0
Chi phí quản lý doanh nghiệp	798,083,778	951,862,1
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	470,346,962	1,396,614,8
Thu nhập khác	259,000	84,308,7
Chi phí khác	-	75,220,1
Lợi nhuận khác	259,000	9,088,5
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	470,605,962	1,405,703,4
Chi phí thuế TNDN hiện hành	117,651,491	351,425,8
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	352,954,472	1,054,277,5
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)		

(Nguồn: bảng báo cáo KQKD Công ty CP CN Đức Vinashin năm 2007, 2008, 2009)

Để có 100 đồng doanh thu thuần thì trong năm 2008 Công ty bỏ ra 93.22 đồng giá vốn hàng bán, 0.88 đồng chi phí bán hàng, 1.87 đồng chi phí quản lý doanh nghiệp. Năm 2009 để có 100 đồng doanh thu Công ty phải bỏ ra 89.95 đồng giá vốn hàng bán, 1.02 đồng chi phí bán hàng và 2.14 đồng chi phí quản lý doanh nghiệp. Từ đây có thể thấy để cùng đạt 100 đồng doanh thu thuần trong mỗi năm thì giá vốn hàng bán có xu hướng giảm nhưng không đáng kể, còn lại chi phí quản lý doanh nghiệp có xu hướng tăng theo các năm.

Cứ một đồng doanh thu thuần năm 2008, đem lại 6.78 đồng lợi nhuận gộp và đến năm 2009 cứ 100 đồng doanh thu thì đem lại 10.05 đồng lợi nhuận gộp. Điều này chứng tỏ sức sinh lời trên một đồng doanh thu thuần năm sau cao hơn năm trước.

Trong 100 đồng doanh thu thuần của năm 2008 có 2.74 đồng lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh, năm 2009 là 5.24 đồng. Cho thấy lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh của Công ty có xu hướng tăng lên.

Trong năm 2008, cứ 100 đồng doanh thu thuần thì đem lại 2.07 đồng lợi nhuận sau thuế, đến năm 2009 chỉ tiêu này tăng lên 4.04 đồng.

Chúng ta muốn tìm hiểu kỹ hơn, sâu sắc hơn nữa các tình hình tài chính cũng như mối quan hệ tài chính của Công ty Cổ phần Công nghiệp Đức Vinashin cần phân tích các chỉ tiêu tài chính đặc trưng của Công ty.



## 2.2.2 Phân tích các chỉ tiêu tài chính đặc trưng của Công ty

### 2.2.2.1 Phân tích nhóm chỉ tiêu về khả năng thanh toán

**BẢNG 2.9:**

**BẢNG PHÂN TÍCH CÁC CHỈ TIÊU VỀ KHẢ NĂNG THANH TOÁN**

Chỉ tiêu	Cách xác định	Năm 2008	Năm 2009	Chênh lệch
1.Hệ số thanh toán tổng quát (lần)	Tổng tài sản Tổng nợ phải trả	0.98	0.99	0.01
2.Hệ số thanh toán hiện thời (lần)	Tài sản NH Nợ ngắn hạn	0.88	0.92	0.04
3.Hệ số thanh toán nhanh (lần)	TSNH-HTK Nợ ngắn hạn	0.28	0.34	0.06
4. Hệ số thanh toán nợ dài hạn (lần)	Tổng tài sản DH Tổng nợ dài hạn	1.75	1.62	-0.13
5. Hệ số thanh toán lãi vay(lần)	EBIT Lãi vay	3.02	1.39	-1.63
6. Hệ số công nợ(%)	Khoản phải thu Nợ phải trả	24.85	26.59	1.74

*Nhận xét:* Qua bảng phân tích trên ta thấy:

1 Hệ số thanh toán tổng quát của Công ty trong 2 năm 2008, 2009 đều sắp xỉ bằng 1, chứng tỏ công ty có đủ khả năng thanh toán. Cụ thể ở đầu năm cứ đi vay 1 đồng thì có 0.987 đồng đảm bảo, và đến cuối năm cứ đi vay 1 đồng thì cũng có 0.999 đồng đảm bảo. Vậy khả năng thanh toán tổng quát tương đối ổn định.

2 Xét hệ số thanh toán hiện thời của Công ty năm 2008 một đồng nợ ngắn hạn thì có 0.88 đồng tài sản ngắn hạn đảm bảo, năm 2009 một đồng nợ ngắn hạn thì có 0.92 đồng tài sản ngắn hạn đảm bảo

3 Khả năng thanh toán nhanh của Công ty tương đối thấp, những năm sau có tăng nhưng tăng không đáng kể; năm 2008 là 0.28, năm 2009 là 0.34; cả hai năm đều nhỏ hơn 1, hệ số này bằng 1 là lý tưởng nhất. Cứ một đồng nợ ngắn hạn

thì được đảm bảo bằng 0.28 đồng tài sản ngắn hạn (chưa kể hàng tồn kho) vào năm 2008, còn năm 2009 hệ số thanh toán nhanh của Công ty là 0.34. Như vậy, tình hình thanh toán nhanh công nợ của Công ty có thể gặp khó khăn, Công ty cần chú trọng vấn đề về khả năng thanh toán trong năm tới.

4 Về khả năng thanh toán nợ dài hạn qua bảng trên ta thấy, trong năm 2008 cứ 1 đồng nợ dài hạn thì được đảm bảo bằng 1.75 đồng tài sản dài hạn. Còn trong năm 2009 cứ 1 đồng nợ dài hạn thì được đảm bảo bằng 1.62 đồng tài sản dài hạn. Mặc dù chỉ số này có giảm nhưng không đáng kể, cho thấy khả năng thanh toán nợ dài hạn của Công ty là không tốt lắm. Công ty cần tìm hiểu nguyên nhân để nâng cao chỉ số trên.

5 Chúng ta xem xét khả năng thanh toán lãi vay của Công ty, ta thấy khả năng thanh toán lãi vay đã giảm từ 3.02 năm 2008 xuống còn 1.39 năm 2009. Cho thấy việc sử dụng vốn vay mang lại hiệu quả không tốt, không tạo được niềm tin của chủ nợ với doanh nghiệp.

6 Về hệ số công nợ của Công ty ta thấy, năm 2008 hệ số này là 24.85% chứng tỏ năm 2008 Công ty đã chiếm dụng vốn của khách hàng và nhà cung ứng. Số vốn đi chiếm dụng khá lớn chứng tỏ tình hình tài chính của doanh nghiệp không lành mạnh. Song năm 2009 hệ số công nợ đã được cải thiện, cụ thể tăng lên là 26.59% như vậy doanh nghiệp đã trả được bớt nợ, cho thấy tình hình tài chính của Công ty đang có dấu hiệu tốt lên một chút. Công ty cần nâng cao hệ số này hơn nữa.

### 2.2.2.2 Phân tích nhóm chỉ tiêu cơ cấu nguồn vốn, tài sản và đầu tư tài chính

**BẢNG 2.10: BẢNG PHÂN TÍCH CÁC CHỈ TIÊU VỀ CƠ CẤU TÀI CHÍNH VÀ TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ**

Chỉ tiêu	Cách xác định	Năm 2008	Năm 2009	Chênh lệch
Hệ số nợ (Lần)	Nợ phải trả Tổng nguồn vốn	1.01	1	-0.01
Tỷ suất tự tài trợ (%)	Nguồn vốn CSH Tổng nguồn vốn	-1.27	-0.02	1.25
Tỷ suất đầu tư TSNH (%)	Tài sản ngắn hạn Tổng tài sản	79	82	3
Tỷ suất đầu tư TSDH (%)	Tài sản dài hạn Tổng tài sản	20.98	18	2.98
Tỷ suất tự tài trợ TSCĐ (%)	Vốn CSH TSDH	-6.07	-1	5.07

#### Nhận xét:

1 Qua bảng trên ta thấy hệ số nợ của Công ty năm 2008 là 1.01 nhưng sang năm 2009 hệ số nợ của Công ty giảm xuống cụ thể là giảm 1%. Số liệu này cho thấy vào năm 2008 cứ 100 đồng vốn Công ty sử dụng thì có 101 đồng đi vay, năm 2009 cứ 100 đồng vốn sử dụng thì có 100 đồng vốn đi vay. Chứng tỏ sự phụ thuộc của Công ty với chủ nợ giảm đi. Nhưng hệ số này là tương đối lớn chứng tỏ rủi ro tài chính quá cao nên Công ty cần giảm hệ số này đi để tránh rủi ro về mặt tài chính.

2 Tỷ suất tự tài trợ. Trong năm 2008 của 100 đồng vốn đưa vào sử dụng kinh doanh có -1.27 đồng Vốn chủ sở hữu. Sang năm 2009 do nguồn vốn chủ sở hữu tăng lên (-0.02%) nên làm cho tỷ suất tự tài trợ tăng lên đôi chút. Cho thấy mức độ độc lập về tài chính của Công ty không cao, điều này đòi hỏi khi đầu tư phát triển sản xuất kinh doanh cần phải cân nhắc kỹ trước khi thực hiện.

3 Tỷ suất đầu tư tài sản ngắn hạn năm 2008 là 79.02%, có nghĩa là trong 100 đồng vốn kinh doanh thì có 79 đồng TSNH. Năm 2009 trong 100 đồng vốn kinh doanh của Công ty có 82 đồng TSNH, như vậy tỷ trọng về TSNH đã tăng lên. Điều này là do Công ty để tiền mặt tồn quỹ nhiều và lượng hàng tồn kho cũng tăng lên.

4 Về tỷ suất đầu tư vào tài sản dài hạn, trong năm 2008 cứ 100 đồng vốn sử dụng kinh doanh thì có 20.98 đồng đầu tư vào tài sản dài hạn. Năm 2009 trong 100 đồng doanh nghiệp sử dụng thì tài sản dài hạn chiếm 18 đồng. Tỷ suất này có chiều hướng giảm, chứng tỏ giá trị tài sản dài hạn của Công ty giảm, là vì TSCĐ của Công ty giảm do đã tiến hành nhượng bán một số TSCĐ.

5 Tỷ suất tự tài trợ TSCĐ năm 2009 là -1%, năm 2008 (-6.07%). Hệ số này của cả hai năm 2008 và năm 2009 là nhỏ, chứng tỏ doanh nghiệp đầu tư để hình thành TSCĐ chủ yếu là nguồn vốn vay dài hạn. Vì thế tính độc lập trong quá trình kinh doanh phần nào sẽ bị hạn chế.

### 2.2.2.3 Nhóm chỉ tiêu về hoạt động

**BẢNG 2.11: BẢNG PHÂN TÍCH CÁC CHỈ SỐ HOẠT ĐỘNG**

Chỉ tiêu	Cách xác định	Năm 2008	Năm 2009	Chênh lệch
1.Số vòng quay hàng tồn kho (vòng)	Giá vốn hàng bán HTKbq	2.6	0.45	-2.15
2. Số ngày một vòng quay HTK (ngày)	Số ngày trong kỳ Số vòng quay HTK	138	800	662
3.Vòng quay các KPT (vòng)	Doanh thu thuần Các KPT bq	2.4	1.23	-1.17
4.Kỳ thu tiền bình quân (ngày)	360 ngày Vòng quay các KPT	150	292	142
5.Vòng quay vốn lưu động (vòng)	Doanh thu thuần VLĐ bq	1.27	0.37	-0.9
6.Số ngày 1 vòng quay VLĐ (Ngày)	360 ngày Vòng quay VLĐ	283	973	690
7.Hiệu suất sử dụng VCD (Lần)	Doanh thu thuần VCD bq	6.3	1.56	-4.74
8.Hiệu suất sử dụng tổng TS (Lần)	Doanh thu thuần Tổng tài sản bq	1.06	0.3	-0.76

#### Nhận xét:

#### ***Số vòng quay hàng tồn kho và số ngày một vòng quay hàng tồn kho***

Số vòng quay hàng tồn kho năm 2008 là 2.6 vòng, năm 2009 là 0.45 vòng, giảm 2.15 vòng. Số vòng quay hàng tồn kho giảm làm số ngày một vòng quay hàng tồn kho tăng. Điều này chứng tỏ khả năng giải phóng hàng tồn kho của công ty chậm hơn các năm trước.

#### ***Số vòng quay các khoản phải thu và số ngày một vòng quay các khoản phải thu***

Số vòng quay các khoản phải thu năm 2008 là 2.4 vòng, năm 2009 là 1.23 vòng. Năm 2009 giảm so với năm 2008 là 1.17 vòng. Vòng quay các khoản phải

thu giảm làm cho kỳ thu tiền bình quân tăng qua các năm, cụ thể năm 2009 tăng 662 ngày so với năm 2008. Chứng tỏ các khoản phải thu của công ty chậm hơn Năm 2008 vòng quay vốn lưu động là 1.3 vòng tức là bình quân 1 đồng vốn lưu động bỏ ra kinh doanh thì thu về được 1.27 đồng doanh thu thuần tương ứng với số ngày một vòng quay vốn lưu động là 283 ngày. Năm 2009 cứ một đồng vốn lưu động bỏ ra thì thu được 0.37 đồng doanh thu thuần tương ứng với số ngày một vòng quay vốn lưu động là 947 ngày. Qua đó ta thấy số ngày một vòng quay vốn lưu động tăng qua các năm.

#### ***Vòng quay vốn lưu động và số ngày một vòng quay vốn lưu động***

So sánh năm 2009 với năm 2008 ta thấy số vòng quay vốn lưu động giảm, cụ thể số vòng quay vốn lưu động năm 2008 là 1.27 vòng, năm 2009 là 0.37 vòng. Vốn lưu động tang là do Công ty năm 2009 đã giảm lượng tiền tồn quỹ làm tốc độ tăng vốn bình quân lớn hơn tốc độ tang doanh thu.

Vì số vòng quay vốn lưu động giảm nên làm cho số ngày của một vòng quay vốn lưu động tăng lên trong năm 2009. Cụ thể số ngày một vòng quay vốn lưu động năm 2008 là 283 ngày, năm 2009 là 947 ngày. Như vậy hiệu quả sử dụng vốn lưu động có xu hướng giảm.

#### ***Hiệu suất sử dụng vốn cố định***

So với năm 2008 thì năm 2009 hiệu suất sử dụng vốn cố định có xu hướng giảm đáng kể. Năm 2009 cứ đầu tư trung bình 1 đồng vốn cố định vào sản xuất kinh doanh thì tạo ra 1.56 đồng doanh thu.

#### ***Hiệu suất sử dụng tổng tài sản ( Vòng quay toàn bộ vốn)***

Vòng quay toàn bộ tổng vốn trong năm 2009 là 0.3 vòng, có nghĩa là cứ 1 đồng vốn bình quân đầu tư kinh doanh thì tạo ra 0.3 đồng doanh thu. Chỉ số này so với năm 2008 giảm rất nhiều, doanh nghiệp cần tìm biện pháp để nâng cao chỉ tiêu này hơn nữa.

#### 2.2.2.4 Nhóm chỉ tiêu sinh lời

**BẢNG 2.12: BẢNG PHÂN TÍCH CÁC CHỈ SỐ SINH LỜI**

Chỉ tiêu	Cách xác định	Năm 2008	Năm 2009	Chênh lệch
1.Tỷ suấtLNTT trên DT (%)	LNtt Doanh thu thuần	2.76	3.98	1.22
2.Tỷ suất LNST trên doanh thu (%)	LNst Doanh thu thuần	2.07	2.97	0.9
3.Tỷ suất LNTT trên tổng vốn (%)	LNtt Tổng vốn BQ	2.17	1.2	-0.97
4.Tỷ suất LNST trên tổng vốn (%)	LNst Tổng vốn BQ	0.22	0.9	0.68
5.Tỷ suất LNTT trên VCSH(%)	LNtt VCSH bq	-123.4	-194.1	-70.7
6.Tỷ suất LNSTtrên VCSH(%)	LNst VCSH bq	-92.6	-145.6	-53

Nhận xét:

**Tỷ suất lợi nhuận trước và sau thuế trên doanh thu**

Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu năm 2009 so với năm 2008 tăng 1.22%. Tức là cứ trong 100 đồng doanh thu năm 2008 thì có 2.76 đồng lợi nhuận trước thuế, trong khi đó năm 2009 đạt 3.98 đồng.

Trong năm 2009 thì cứ 100 đồng doanh thu thì có 2.97 đồng lợi nhuận sau thuế, lớn hơn so với năm 2008 chỉ đạt 2.07 đồng.

**Tỷ suất lợi nhuận trên tổng vốn**

Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng vốn năm 2008 là 2.17%, có nghĩa cứ sử dụng 100 đồng vốn bình quân trong kỳ thì tạo ra 2.17 đồng lợi nhuận sau thuế. Sang năm 2009 cứ sử dụng 100 đồng vốn bình quân trong kỳ thì tạo ra được 1.2 đồng lợi nhuận sau thuế. Chứng tỏ chất lượng kinh doanh tính bằng lợi nhuận của Công ty giảm, khả năng sinh lời trên đồng vốn đã có xu hướng giảm. không tốt

**Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu**

Về tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu, trong năm 2008 là -92.6%, có nghĩa khi huy động 100 đồng vốn chủ sở hữu ình quân trong kỳ vào kinh doanh thì thu được -92.6 đồng lợi nhuận sau thuế, năm 2009 tỷ số này là -145.6. ta thấy việc sử dụng vốn vay của doanh nghiệp là không hiệu quả.

### 2.2.3. Phân tích phương trình DUPONT

Thông qua việc phân tích phương trình DUPONT cho ta thấy mối quan hệ giữa các chỉ tiêu tài chính với nhau.

#### **Phương trình Dupont:**

Phương pháp này cho thấy mối quan hệ tương hỗ giữa các tỷ số tài chính.

Ta có:

#### **Năm 2008:**

$$\begin{array}{l} \text{Tổng TS bình quân} \\ \text{Vốn CSH bình quân} \end{array} = \begin{array}{l} 48,174,126,108 \\ -1,138,705,866 \end{array} = -42.306$$

$$\Rightarrow \text{ROE}_{2008} = 2.2\% \times -42.306 = -93.07\%$$

#### **Năm 2009:**

$$\begin{array}{l} \text{Tổng TS bình quân} \\ \text{Vốn CSH bình quân} \end{array} = \begin{array}{l} 39,121,015,571 \\ -242,436,483 \end{array} = -161.37$$

$$\Rightarrow \text{ROE}_{2009} = 0.9\% \times -161.37 = -1\%$$

Như vậy ta có thể thấy tỷ suất lợi nhuận trên vốn CSH năm 2009 thấp hơn năm 2008.

### **SƠ ĐỒ 2.2: PHƯƠNG TRÌNH DUPONT NĂM 2009**



### **2.3. Đánh giá chung về hoạt động của tài chính của Công ty cổ phần công nghiệp đúc Vinashin**

Qua quá trình phân tích tình hình tài chính của Công ty cổ phần công nghiệp đúc Vinashin ta có bảng chỉ tiêu sau:

**BẢNG 2.13 : MỘT SỐ CHỈ TIÊU PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY CP CN ĐÚC VINASHIN**

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Năm 2008</b>	<b>Năm 2009</b>
<b>1. Cơ cấu tài sản (%)</b>		
- Tài sản dài hạn/ Tổng tài sản	20,98	18
- Tài sản ngắn hạn/ Tổng tài sản	79,02	82
<b>2. Cơ cấu nguồn vốn (%)</b>		

- Nợ phải trả/ tổng nguồn vốn	57,26	33,79
- Nguồn vốn chủ sở hữu/ tổng nguồn vốn	42,74	66,21
<b>3. Khả năng thanh toán (lần)</b>		
- Khả năng thanh toán tổng quát	0.987	0.999
- Khả năng thanh toán nhanh	0,28	0,34
<b>4. Khả năng quản lý tài sản (vòng)</b>		
- Vòng quay hàng tồn kho	2,6	0,43
- Vòng quay khoản phải thu	2,4	1,2
- Vòng quay vốn lưu động	1,3	0,37
<b>5. Khả năng sinh lời (lần)</b>		
- Tỷ suất doanh lợi doanh thu	0,02	0,03
- Tỷ suất doanh lợi vốn chủ sở hữu	-2,2	-49,5

### 2.3.1 Những ưu điểm của Công ty trong sản xuất kinh doanh

Thông qua việc tiếp cận với tình hình tài chính tại Công ty cổ phần công nghiệp đúc Vinashin trong 3 năm 2007, 2008, 2009. Với tư cách là một sinh viên quản trị doanh nghiệp, em xin có một số nhận xét về tình hình tài chính tại Công ty cổ phần công nghiệp đúc Vinashin như sau:

- Cơ cấu tài sản hợp lý, tài sản ngắn hạn chiếm tỷ trọng nhỏ hơn tài sản cố định
- Việc sử dụng nguồn vốn là hợp lý, nợ ngắn hạn đầu tư cho tài sản ngắn hạn, nợ dài hạn và vốn chủ sở hữu đầu tư cho tài sản dài hạn.
- Tốc độ tăng doanh thu lớn hơn tốc độ tăng của tài sản lưu động, do đó ta thấy việc sử dụng vốn lưu động trong kỳ là hiệu quả.

### 2.3.2. Hạn chế

- Cơ cấu vốn chưa tối ưu : phần lớn tài sản của Công ty được tài trợ bởi nguồn vốn chủ sở hữu, tuy độ an toàn cao nhưng lợi nhuận thấp. Đây là một trong những nguyên nhân làm giảm hiệu quả của công ty.

- Khả năng thanh toán của công ty trong năm 2009 không tốt, Công ty cần đề ra biện pháp cải thiện khả năng thanh toán của Công ty.

- Tỷ trọng hàng tồn kho và các khoản phải thu lớn dẫn tới vòng quay hàng tồn kho thấp, vòng quay các khoản phải thu thấp làm tăng số ngày một vòng quay hàng tồn kho, tăng số ngày phải thu của khách hàng. Điều này cho thấy hiệu quả sử dụng tài sản của Công ty thấp, công ty bị ứ đọng vốn nhiều. Công ty cần tìm hiểu biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản.

- Chi phí quản lý doanh nghiệp có xu hướng tăng làm giảm lợi nhuận, Công ty cần tìm hiểu nguyên nhân và phương hướng giải quyết.

- Khả năng huy động vốn chủ của Công ty là không tốt. Điều này chứng tỏ vị thế của Công ty trên thị trường chứng khoán nói riêng, thị trường hoạt động kinh doanh nói chung là thấp.

### **CHƯƠNG 3: MỘT SỐ GIẢI PHÁP NHẪM CẢI THIỆN TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP ĐỨC VINASHIN**

#### **3.1 Mục tiêu và phương hướng phát triển sản xuất kinh doanh của Công ty cổ phần Công nghiệp đức Vinashin**

##### **3.1.1 Mục tiêu phát triển sản xuất kinh doanh của Công ty**

Theo chủ trương của nhà nước về cổ phần hóa các doanh nghiệp nhà nước, Công ty cổ phần công nghiệp Đức Vinashin được cổ phần hóa từ Công ty Đức đồng Hải Phòng thành Công ty cổ phần Đức đồng Hải phòng theo quyết định số 2118/QĐ-UB của Ủy ban nhân dân Thành phố Hải Phòng ngày 29 tháng 7 năm 2004. Và đến ngày 11/7/2006, căn cứ quyết định số 02/QĐ-HĐQT Công ty Cổ phần Đức đồng Hải Phòng V/v sửa đổi điều lệ và đổi tên Công ty Cổ phần Đức đồng Hải phòng thành Công ty Cổ phần Công nghiệp đức Vinashin. Đây là loại

hình doanh nghiệp hiện nay đang được nhà nước khuyến khích, tạo điều kiện và động lực phát triển. Mục đích của việc cổ phần hóa là nhằm huy động vốn từ các thành phần kinh tế, trong dân cư vào việc đầu tư đổi mới công nghệ, nâng cao hiệu quả kinh doanh. Cổ phần hóa nhằm tạo điều kiện để người góp vốn chính là người lao động nâng cao vai trò là chủ thực sự, từ đó tạo động lực thúc đẩy tăng năng suất lao động, tăng hiệu quả hoạt động của Công ty.

Từ chủ trương trên và các điều kiện cũng như thách thức: triển vọng của ngành sản xuất, điều kiện thị trường trong nước, điều kiện cơ sở vật chất kỹ thuật, công nghệ hiện có của Công ty, thách thức cũng như cơ hội của việc gia nhập tổ chức thương mại thế giới (WTO) và căn cứ vào chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, Công ty đã đề ra những quan điểm, mục tiêu phát triển sản xuất kinh doanh trong giai đoạn tiếp theo như sau:

3 Bảo toàn và phát triển vốn cổ đông

4 Xây dựng nền tài chính của Công ty lành mạnh, có mức độ tự chủ và độc lập cao.

5 Kinh doanh có hiệu quả, đem lại lợi nhuận cao. Lợi nhuận năm sau phải cao hơn năm trước, tăng tích lũy để tái sản xuất mở rộng và tăng cường đầu tư.

6 Đảm bảo việc làm và từng bước cải thiện điều kiện làm việc cho người lao động.

7 Ổn định, phát triển doanh nghiệp và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ đối với nhà nước và các tích cực tham gia các hoạt động xã hội.

8 Xây dựng Công ty trở thành một Công ty có tầm vóc trong sự phát triển của ngành công nghiệp sản xuất trong nước cũng như trong khu vực, góp phần to lớn trong sự nghiệp công nghiệp hóa và hiện đại hóa đất nước.

### **3.1.2 Phương hướng phát triển sản xuất kinh doanh của Công ty**

1 Thứ nhất là kế thừa và phát triển những ngành nghề truyền thống của Công ty Công ty CTCP Công nghiệp đúc Vinashin có chức năng và nhiệm vụ là

đúc và gia công cơ khí các mặt hàng kim loại màu và đen để phục vụ các ngành đóng tàu, công, nông nghiệp, tiêu dùng, điện lực... như chân vịt tàu bằng đồng, bạc đồng các loại, khung cửa tàu, van đồng, chậu nhôm, nồi nhôm ... Coi đây là cơ sở tạo ra những tiền đề cho việc mở rộng ngành nghề mới một cách hợp lý.

2 Thứ hai thực hiện ngay việc sắp xếp, kiện toàn lại bộ máy tổ chức sao cho tinh gọn, hiệu quả, phù hợp với tình hình hiện nay. Đồng thời tổ chức lại sản xuất nhằm khắc phục những hạn chế và yếu kém của các năm trước, nhất là trong các lĩnh vực chủ chốt như đúc và gia công cơ khí.

3 Thứ ba là đầu tư hợp lý nhằm phát triển cơ sở vật chất kỹ thuật, đổi mới công nghệ, từ đó nâng cao năng suất lao động, chất lượng lao động và mở rộng sản xuất, dịch vụ. Đặc biệt ưu tiên cho những ngành nghề truyền thống.

4 Thứ tư là tiếp tục hoàn thiện chương trình tăng cường quản lý sản xuất, quản lý kỹ thuật, các định mức kinh tế - kỹ thuật phù hợp trên nguyên tắc: đảm bảo được yêu cầu quản lý phù hợp với pháp luật, mở rộng được quyền tự chủ và tính năng động sáng tạo trong sản xuất kinh doanh. Tích cực áp dụng những tiến bộ khoa học kỹ thuật tin học vào trong công tác quản lý và điều hành.

5 Thứ năm là hoàn thiện chương trình quản lý lao động. Tiếp tục làm tốt công tác quản lý, có kế hoạch đào tạo, bổ xung và nâng cao chất lượng lao động và đội ngũ quản lý đáp ứng yêu cầu của sản xuất trong điều kiện hội nhập đang diễn ra hết sức mạnh mẽ như hiện nay.

6 Thứ sáu là nhận thức rõ và coi trọng tầm quan trọng của công tác tiếp thị, theo dõi phân tích và đánh giá thị trường một cách sát xao, để đưa ra những quyết định điều chỉnh hợp lý. Nhạy bén chớp thời cơ để mở rộng sản xuất kinh doanh, mở rộng các ngành nghề kinh doanh mới một cách hợp ý khi xuất hiện cơ hội và điều kiện.

### **3.2 Một số giải pháp và kiến nghị nhằm cải thiện tình hình tài chính tại Công ty cổ phần công nghiệp đúc Vinashin**

### **3.2.1 Một số giải pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính tại Công ty cổ phần công nghiệp đúc Vinashin**

Việc nghiên cứu các biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính của doanh nghiệp hay là nâng cao khả năng tài chính của doanh nghiệp là vô cùng quan trọng và cần thiết với bất kỳ doanh nghiệp nào. Vì đó có thể đưa ra những hướng giải quyết nhất định tùy thuộc vào từng trường hợp cụ thể. Trên cơ sở đó, doanh nghiệp nào nắm bắt và áp dụng linh hoạt sẽ đạt được hiệu quả cao trong sản xuất kinh doanh.

Với mỗi doanh nghiệp khác nhau thì khả năng hay tình hình tài chính là khác nhau, song vấn đề đặt ra là chúng ta cần đi sâu phân tích vào khả năng tài chính nào có tác dụng cụ thể trong quá trình kinh doanh. Từ đó có những giải pháp cụ thể nhằm cải thiện tình hình tài chính của doanh nghiệp.

Nhận thức được tầm quan trọng của vấn đề này, em nghiên cứu phân tích tình hình tài chính của Công ty cổ phần công nghiệp đúc Vinashin và trên cơ sở mục đích phương hướng phát triển của Công ty, em xin đưa ra một số giải pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính của Công ty như sau:

#### **3.2.1.1 Thứ nhất là giải pháp về giảm các khoản phải thu**

##### **Cơ sở biện pháp:**

Khoản phải thu là một phần doanh nghiệp bị chiếm dụng vốn, nếu bị chiếm dụng vốn thường xuyên sẽ làm cho tình hình tài chính gặp nhiều khó khăn. Qua phân tích tình hình tài chính trên ta thấy khoản phải thu qua hai năm có xu hướng tăng lên, tỷ trọng của khoản phải thu trong tổng tài sản của Công ty là năm 2008 là 21.18%, năm 2009 là 26.60%. Số lần thu được khoản phải thu năm sau thấp hơn năm trước, vì thế số ngày cần thiết để thu được tăng lên ở năm sau.

Việc các khoản phải thu chiếm tỷ trọng khá cao trong tổng tài sản của Công ty là không tốt, làm giảm vòng quay vốn và hiệu quả sử dụng vốn thấp, Công ty bị

thiếu vốn cho hoạt động kinh doanh. Trong khi hệ số nợ tăng lên, khả năng thanh toán nợ ngắn hạn là kém nên việc tăng các khoản phải thu như vậy càng ảnh hưởng xấu nghiêm trọng tới tình hình thanh toán nợ ngắn hạn. hơn nữa hiện nay Công ty vẫn chưa có chính sách để giảm khoản phải thu của khách hàng. Vì vậy rất cần thiết phải thu hồi các khoản nợ phải thu này và Công ty cần có chính sách bán hàng linh động hơn trong khâu thanh toán, cho phép khách hàng nợ một phần và khuyến khích thanh toán ngay bằng tỷ lệ chiết khấu hợp lý, vừa có lợi cho Công ty, vừa hấp dẫn khách hàng.

### **Mục tiêu của giải pháp:**

Trong bối cảnh khó khăn chung của nền kinh tế như hiện nay thì việc thu hồi nợ này sẽ giúp Công ty giảm tỷ trọng khoản phải thu, cải thiện tốt hơn khả năng thanh toán nợ ngắn hạn, tức thời, giải phóng vốn chết đưa vào hoạt động sản xuất kinh doanh, giảm bớt chi phí vay vốn ngân hàng, từ đó nâng cao được hiệu quả sử dụng vốn.

### **Nội dung thực hiện:**

- Lập ban quản lý các khoản phải thu
- Mở sổ theo dõi chi tiết các khoản phải thu trong và ngoài Công ty và thường xuyên theo dõi, đôn đốc để thu hồi đúng hạn.
- Có các biện pháp phòng ngừa rủi ro khi khách hàng không thanh toán được nợ (lựa chọn khách hàng, giới hạn giá trị tín dụng, yêu cầu đặt cọc, tạm ứng, trả trước một phần giá trị hợp đồng hoặc bán nợ...)
- Có chính sách bán chịu đúng đắn đối với từng khách hàng, phải xem xét kỹ khả năng thanh toán của khách hàng trên cơ sở hợp đồng ký kết.
- Có sự ràng buộc chặt chẽ trong hợp đồng bán hàng, nếu vượt quá thời hạn thanh toán trong hợp đồng thì doanh nghiệp được thu lãi suất tương ứng với lãi suất kỳ hạn của ngân hàng.
- Áp dụng hình thức chiết khấu thanh toán để khuyến khích khách hàng trả

tiền sớm trước thời hạn. Dưới đây là bảng dự tính chiết khấu thanh toán theo thời hạn thanh toán của khách hàng được đề xuất theo mức lãi suất lớn hơn lãi suất gửi ngân hàng bằng VNĐ ( khoảng 10%/năm)

**BẢNG 3.1: DỰ TÍNH LÃI SUẤT CHIẾT KHẤU**

<b>Thời hạn thanh toán (ngày)</b>	<b>Lãi suất chiết khấu (%)</b>
Trả ngay	1
1 – 15	0.85
16 – 30	0.7
31 – 45	0.5
> 45	0

**BẢNG 3.2: DỰ KIẾN KẾT QUẢ THỰC HIỆN BIỆN PHÁP**

<b>Thời hạn thanh toán (ngày)</b>	<b>Khách hàng đồng ý (%)</b>	<b>Khoản thu được dự tính (đồng)</b>	<b>Tỷ lệ CK (%)</b>	<b>Số tiền CK (đồng)</b>	<b>Số tiền thực thu được (đồng)</b>
Trả ngay	15	1,626,218,456	1	16,262,185	1,609,956,272
1 - 15	25	2,710,364,094	0.85	23,383,529	2,687,325,999
16 – 30	15	1,626,218,456	0.7	11,383,529	1,614,834,927
31 – 45	10	1,084,145,638	0.5	5,420,728	1,078,724,909
<b>Tổng</b>		<b>7,046,946,644</b>		<b>56,104,537</b>	<b>6,990,842,108</b>

**BẢNG 3.3 : BẢNG ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN BIỆN PHÁP**

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>trước</b>		<b>Chênh lệch</b>	
			<b>- +</b>	<b>%</b>
KPT (nghìn đồng)	10,841,456	6,990,842	-3,850,614	-36
Vòng quay KPT( vòng)	1.2	2	0.8	67
Kỳ thu tiền bq (ngày)	300	180	-120	-40



LNst (nghìn đồng)	352,954	385,061	227,593	64.5
ROA (%)	0.9	1.03		
ROE (%)	-1	-1.6		

Ta thấy sau khi thực hiện biện pháp, số tiền thu hồi được lớn, vòng quay khoản phải thu tăng lên, số ngày cần thiết để thu được khoản phải thu giảm đáng kể, tiết kiệm được chi phí lãi vay lớn 576,606,285 đồng, lợi nhuận tăng hơn loại nhuận cũ là 219,392,550 đồng, các chỉ số sinh lời đều tăng mạnh cho thấy tính khả thi cao nếu Công ty thực hiện thành công giải pháp.

### 3.3.2 Biện pháp 2: Biện pháp giảm hàng tồn kho

#### Cơ sở thực hiện biện pháp

- Theo báo cáo tài chính cũng như bảng phân tích cơ cấu tài sản của Công ty ta nhận thấy hàng tồn kho cũng chiếm một tỷ trọng tương đối lớn trong tổng tài sản (năm 2008 hàng tồn kho là 20,352,503,417 đồng , tương ứng với 54.29%, năm 2009 hàng tồn kho là 21,036,725,750 đồng, tương ứng là 51.62%). Vốn lưu động chiếm tỷ trọng lớn trong tổng nguồn vốn của Công ty, chi phí sử dụng vốn lớn làm giảm lợi nhuận. Vì vậy, vấn đề đặt ra là phải giảm tỷ trọng của hàng tồn kho xuống, giảm nhu cầu sử dụng vốn lưu động, tiết kiệm vốn lưu động, giảm được chi phí sử dụng vốn, nhờ đó Công ty có thể tăng được lợi nhuận.

#### BẢNG 3.4: BẢNG TỶ TRỌNG THÀNH PHẦN HÀNG TỒN KHO

Đvt: đồng

Khoản mục	Năm 2008	Tỷ trọng (%)	Năm 2009	Tỷ trọng (%)
Vật liệu chính (1521)	6 369 958 321	31.3	6 164 265 986	29.3
Vật liệu phụ (1522)	198 339 991	0.97	129 977 726	0.61
Nhiên liệu (1523)	55 072 939	0.27	8140800	0.039

Phụ tùng thay thế (1524)	2 228 552 819	10.94	7 603 700	0.036
Vật liệu xây dựng (1525)	1 650 000	0.008	0	0
Công cụ dụng cụ(1531)	7 445 195		7279013	
<b>Chi phí dở dang (154)</b>	<b>11 233 937 797</b>	<b>51.2</b>	<b>14 478 653 026</b>	<b>68.82</b>
Thành phẩm (155)	257 546 355	1.27	240 805 499	1.14
<b>Tổng cộng</b>	<b>20.352.503.417</b>	<b>100</b>	<b>21.036.725.750</b>	<b>100</b>

Theo thực tế Công ty về hàng tồn kho ta thấy bán thành phẩm chiếm tỷ trọng lớn nhất trong danh mục hàng tồn kho do thời gian hoàn thành sản xuất sản phẩm mất nhiều thời gian và hoàn thành chậm, một phần là do bản chất của các Công ty đóng tàu với giá vốn lớn cần nhiều thời gian. Trong khi đó, nền kinh tế toàn cầu đang trong tình trạng khủng hoảng trầm trọng gây ảnh hưởng lớn tới hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Nhiều khách hàng đã hủy hợp đồng và các đơn đặt hàng cũng giảm đi nhiều so với các năm trước. Với xu hướng đó, việc sản xuất, hoàn thành sản phẩm là không hợp lý gây ra tình trạng ứ đọng vốn, tổn kém chi phí. Vì vậy, Công ty cần cải thiện tình hình sản xuất sản phẩm, đẩy mạnh quá trình sản xuất sản phẩm vừa đảm bảo cho hoạt động sản xuất kinh doanh được tiến hành liên tục, vừa tiết kiệm và mang lại hiệu quả cao, nâng cao lợi nhuận.

### **Mục đích của biện pháp**

- Giảm tỷ trọng hàng tồn kho trong tổng tài sản, từ đó tăng vòng quay hàng tồn kho.

- Tăng hiệu quả sử dụng tài sản và nguồn vốn, tiết kiệm chi phí.

### **Nội dung của biện pháp**

Chúng ta có thể thúc đẩy tiến độ sản xuất, hoàn thành sản phẩm như sau:

- Quản lý, đôn đốc công nhân viên làm tăng ca, tăng thời gian với mức lương

khuyến khích hợp lý.

- Xác định đúng nhu cầu NVL cho các dự án, kế hoạch sửa chữa, đóng mới tàu bằng cách lên kế hoạch nguyên vật liệu cụ thể cho từng dự án tránh tình trạng thiếu nguyên vật liệu, gây mất thời gian chờ đợi.

- Thanh lý, giảm giá đối với các sản phẩm có thời gian tồn kho lâu

- Lựa chọn nhà cung cấp uy tín, chất lượng.

- Nghiên cứu tìm hiểu thị trường, chào hàng tới các Công ty có nhu cầu.

### **Thực hiện biện pháp**

Căn cứ theo thống kê từ các doanh nghiệp sản xuất đã áp dụng hình thức giảm hàng tồn kho để cải thiện tình hình tài chính ta thu được kết quả sau:

**BẢNG 3.5: BẢNG DỰ TÍNH CHI PHÍ**

Đvt: đồng

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Số tiền</b>
Chi phí quảng cáo, tiếp thị	20,000,000
Chi phí vận chuyển, bốc xếp	30,000,000
Chi phí thanh lý, giảm giá sản phẩm (10% lợi nhuận tăng thêm)	59,167,483
<b>Tổng chi phí</b>	<b>109,167,483</b>

→ Dự kiến sau khi thực hiện biện pháp thì tiêu thụ được 50% số hàng tồn kho so với nhu cầu.

**BẢNG 3.6: KẾT QUẢ THỰC HIỆN BIỆN PHÁP 2**

Đvt: nghìn đồng

<b>Đ</b>	<b>ước</b>	<b>Chênh lệch</b>	
		<b>+ -</b>	<b>%</b>

<b>HTK (nghìn đồng)</b>	<b>21,036,725</b>	<b>10,518,362</b>	<b>-10,518,362</b>	<b>-50</b>
<b>Doanh thu</b>	<b>11,833,496</b>	<b>22,351,859</b>	<b>591,674</b>	<b>5</b>
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>11,833,496</b>	<b>22,351,859</b>	<b>591,674</b>	<b>5</b>
<b>Chi phí</b>	<b>11,362,890</b>	<b>21,348,617</b>	<b>591,674</b>	<b>20.9</b>
<b>CPBH</b>		<b>109,167</b>	<b>109,167</b>	<b>0</b>
<b>LNTT</b>	<b>470,605</b>	<b>894,074</b>	<b>952,854</b>	<b>202</b>
<b>Thuế TNDN</b>	<b>117,651</b>	<b>223,518</b>	<b>238,213</b>	<b>202</b>
<b>LNST</b>	<b>352,954</b>	<b>670,555</b>	<b>714,640</b>	<b>14.7</b>
<b>Vòng quay HTK (vòng)</b>	<b>0.45</b>	<b>0.6</b>	<b>0.15</b>	<b>33.3</b>
<b>Số ngày 1 vòng quay HTK</b>	<b>800</b>	<b>600</b>	<b>-200</b>	<b>-25</b>
<b>ROA(%)</b>	<b>0.9</b>	<b>1.98</b>		
<b>ROE(%)</b>	<b>-1</b>	<b>-0.27</b>		

### **3.2.2 Một số kiến nghị nâng cao hiệu quả hoạt động tài chính của Công ty cổ phần công nghiệp đúc Vinashin**

#### **3.2.2.1 Đối với Công ty cổ phần công nghiệp đúc Vinashin**

10 **Thứ nhất là**, việc hoàn thiện hơn nữa hệ thống quản lý tài chính kế toán Qua thực tế phân tích tình hình tài chính tại Công ty cổ phần công nghiệp đúc Vinashin, có thể thấy Công ty có cơ chế quản lý hệ thống sổ sách, chứng từ kế toán hết sức chặt chẽ cùng với những quy định về báo cáo thực trạng kết quả kinh doanh và tình hình tài chính của Công ty theo định kỳ với hội đồng quản trị và Tổng Công ty Công nghiệp tàu thủy Việt Nam.

Hiện nay Công ty đã sử dụng phần mềm kế toán, vì thế mọi sổ sách kế toán đều được lưu giữ trong máy, do đó đòi hỏi các kế toán phụ trách các mảng phải phản ánh chính xác, đầy đủ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Như thế kế toán tổng

hợp mới có thể lập được báo cáo tài chính trung thực và phản ánh chính xác tình hình tài chính của Công ty.

Những năm gần đây, Công ty luôn chú trọng đến công tác đào tạo và nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ và trang thiết bị các phương tiện hỗ trợ cho cán bộ và nhân viên phòng tài chính kế toán. Bên cạnh đó khi có những hay đổi về chuẩn mực kế toán, các thông tư sửa đổi hay sự ra đời của luật kế toán mỗi Công ty đều cử cán bộ đi học tập rồi về phổ biến cho các nhân viên nhằm điều chỉnh việc hạch toán và sửa đổi bổ sung các phần trong sổ sách kế toán để phù hợp với chế độ kế toán mới nhất. Song để đảm bảo cho công tác kế toán đạt hiệu quả hơn nữa, các kế toán từng phần hành cần hạch toán vào sổ kịp thời các nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Từ đó tránh tình trạng dồn công việc đến cuối tháng, cuối kỳ sẽ dẫn đến việc phản ánh thiếu, phản ánh không chính xác tình hình tài chính của Công ty.

Mặt khác để hệ thống quản lý tài chính kế toán có chất lượng cao và có thể hội nhập với các nền kinh tế trên thế giới, Công ty nên trang bị thêm tài liệu và kiến thức về hệ thống kế toán quốc tế cho đội ngũ cán bộ nhân viên phòng kế toán tài chính của Công ty.

**Thứ hai là** phải thực hiện phân tích tài chính thường xuyên theo định kỳ.

Việc phân tích tài chính đối với mỗi doanh nghiệp và rất cần thiết, nó giúp cho doanh nghiệp thấy được thực trạng hoạt động sản xuất kinh doanh, biết được hiệu quả của việc sử dụng vốn. Nhờ đó các nhà quản trị đưa ra các biện pháp hữu hiệu nhằm phát huy những thế mạnh của doanh nghiệp, đồng thời khắc phục kịp thời những tồn tại khó khăn trong hoạt động tài chính.

Thực tế cho thấy Công ty đã thực hiện tương đối tốt việc phân tích tình hình tài chính, nhưng để nâng cao hơn nữa hiệu quả tài chính Công ty cần bổ sung những vấn đề sau:

Nên thực hiện việc phân tích tài chính một cách sâu sắc và thường xuyên thông qua các chỉ tiêu phù hợp với mục đích cần phân tích. Công tác phân tích tài

chính của Công ty nên giao cho những nhân viên, cán bộ có trình độ chuyên sâu về lĩnh vực này, từ đó có thể đưa ra báo cáo chính xác về tình hình tài chính của Công ty, đồng thời kiến nghị giúp ích cho các nhà quản trị đưa ra quyết định liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Công ty cần phải lập báo cáo và phân tích tài chính theo định kỳ và thường là theo từng quý.

Trong quá trình phân tích Công ty nên tiến hành theo các bước như sau:

11 Bước một chuẩn bị công tác phân tích: Phải có mục tiêu phân tích rõ ràng, khi các mục tiêu khác nhau thì việc phân tích cũng sẽ khác nhau, Phải tùy theo yêu cầu quản lý mà chọn mục tiêu cho phù hợp.

Với từng mục tiêu cụ thể mà ta tiến hành thu thập các tài liệu có liên quan một cách đầy đủ và có hệ thống. Song hệ thống số liệu đó phải chính xác và mang tính thuyết phục cao, chỉ có số liệu chính xác mới giúp nhà phân tích đánh giá chính xác tình hình tài chính của Công ty. Thông thường tại Công ty, tài liệu phục vụ cho việc phân tích là bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và bản thuyết minh tài chính và các tài liệu kế toán. Những tài liệu này không chỉ lấy ở một năm mà phải lấy ở cả các năm trước vì như thế thì việc phân tích mới mang tính hệ thống. Bên cạnh đó số liệu của các doanh nghiệp khác nhau cũng rất quan trọng, nó cho thấy tình hình tài chính và hiệu quả hoạt động của bản thân doanh nghiệp với mặt bằng chung, từ đó có các điều chỉnh cho phù hợp.

12 Bước hai là tiến hành phân tích.

Trên cơ sở mục tiêu và nguồn tài liệu đã có, bộ phận phân tích tài chính phải xây dựng một hệ thống các chỉ tiêu phân tích. Tuy nhiên hệ thống các chỉ tiêu này không quá nhiều nhằm giảm bớt thời gian tính toán, việc phân tích cần phải theo chiều sâu, đồng thời các chỉ tiêu cần bám sát mục tiêu phân tích. Chú trọng đặc biệt đến những chỉ tiêu có sự biến đổi rõ rệt và những chỉ tiêu quan trọng, sau khi tính toán xong hệ thống các chỉ tiêu ta tiến hành lập bảng tiêu đề cho các chỉ tiêu.

Phải bám sát các tình hình thực tế của Công ty và các chỉ tiêu phân tích phải có mối liên hệ chặt chẽ với nhau như thế thì việc kết luận mới chính xác. Đây là phương pháp mang tính thuyết phục cao và tương đối dễ hiểu đối với người xem.

### 13 Bước ba là Lập báo cáo phân tích

Đây là bảng tổng hợp về kết quả tính toán và phân tích các chỉ tiêu. Báo cáo này phải đánh giá được kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong kỳ kinh doanh thông qua hệ thống các chỉ tiêu cụ thể. Đặt các chỉ tiêu trong mối quan hệ tương tác giữa các mặt của quá trình sản xuất kinh doanh. Trong quá trình phân tích cần so sánh kỳ phân tích với kỳ trước. Thông qua việc phân tích tìm ra điểm yếu, điểm mạnh cũng như tiềm năng nỗ lực của từng mặt hoạt động. Bên cạnh đó báo cáo còn phải đề ra những phương hướng giải pháp cụ thể cho việc nâng cao chất lượng hiệu quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Cần nêu bật được những phương hướng đổi mới trong lĩnh vực kinh doanh của doanh nghiệp. Các bước đi trong giai đoạn tiếp theo cần phải được cụ thể hóa thành những giải pháp hay những luận chứng kinh tế trong báo cáo phân tích tài chính nói trên.

**Thứ ba là,** Công ty nên lập dự án thay thế những máy móc cũ bằng máy mới, từ đó so sánh hiệu quả giữa việc giữ máy mới và mua máy cũ để ra quyết định đầu tư.

### 3.2.2.2 Đối với Tổng Công ty Công nghiệp tàu thủy Việt Nam

Công ty cổ phần công nghiệp đúc Vinashin là đơn vị thành viên của Tổng Công ty Công nghiệp tàu thủy Việt Nam, do đó hoạt động theo định hướng phát triển chiến lược của ngành.

Để tạo điều kiện cho Công ty phát triển ổn định trong giai đoạn hiện nay, Tổng công ty nên xem xét những kiến nghị sau:

14 Tổng công ty tạo điều kiện cho Công ty vay vốn với lãi suất ưu đãi, để Công ty có thể đầu tư theo chiều sâu và đầu tư vào các dự án mới, mở rộng kinh doanh các ngành nghề mới theo đúng kế hoạch được duyệt.

15 Tổng công ty phê duyệt cho Công ty được vay vốn nước ngoài để mua sắm thêm máy móc thiết bị quan trọng và trang bị các thiết bị hiện đại để có thể cạnh tranh trên thị trường, đồng thời nhận bảo lãnh toàn bộ vốn vay nước ngoài.